# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP**

(Tiếp theo Công báo số 611 + 612)

**Phụ lục II**
**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI**
**THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ**
*(Kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ)*

**PHẦN II**
**CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT**

**Chú giải**

1. Trong Phần này khái niệm "viên" có nghĩa là những sản phẩm được liên kết bằng cách nén trực tiếp hoặc thêm chất dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng.

**Chương 6**
**Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí**

**Chú giải**

1. Ngoài phần 2 của tên nhóm 06.01, Chương này chỉ bao gồm cây sống và các sản phẩm (kể cả cây giống từ hạt) thường được cung cấp bởi người trồng hoa hoặc người làm

vườn ươm cây để trồng hay trang trí; tuy nhiên Chương này không bao gồm khoai tây, hành tây, hành, hẹ, tỏi hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 7.

2. Khi xem xét một mặt hàng nào đó trong nhóm 06.03 hoặc 06.04 phải kể đến những mặt hàng như lẵng hoa, bó hoa, vòng hoa và các sản phẩm tương tự được làm toàn bộ hoặc một phần bằng các vật liệu nêu trong nhóm, không tính đến những đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác. Tuy nhiên, các nhóm này không bao gồm các tác phẩm ghép hay phù điêu trang trí tương tự thuộc nhóm 97.01.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **06.01** | **Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12** | |
| 0601.10.00 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ | 0 |
| 0601.20 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn: | |
| 0601.20.10 | - - Cây rau diếp xoăn | 0 |
| 0601.20.20 | - - Rễ rau diếp xoăn | 0 |
| 0601.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **06.02** | **Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm** | |
| 0602.10 | - Cành giâm và cành ghép không có rễ: | |
| 0602.10.10 | - - Của cây phong lan | 0 |
| 0602.10.20 | - - Của cây cao su | 0 |
| 0602.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| 0602.20.00 | - Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được | 0 |
| 0602.30.00 | - Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành | 0 |
| 0602.40.00 | - Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành | 0 |
| 0602.90 | - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 0602.90.10 | - - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ | 0 |
| 0602.90.20 | - - Cây phong lan giống | 0 |
| 0602.90.40 | - - Gốc cây cao su có chồi | 0 |
| 0602.90.50 | - - Cây cao su giống | 0 |
| 0602.90.60 | - - Chồi mọc từ gỗ cây cao su | 0 |
| 0602.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **06.03** | **Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác** | |
| | - Tươi: | |
| 0603.11.00 | - - Hoa hồng | 20 |
| 0603.12.00 | - - Hoa cẩm chướng | 20 |
| 0603.13.00 | - - Phong lan | 20 |
| 0603.14.00 | - - Hoa cúc | 20 |
| 0603.15.00 | - - Họ hoa ly (*Lilium spp*.) | 20 |
| 0603.19.00 | - - Loại khác | 20 |
| 0603.90.00 | - Loại khác | 20 |
| | | |
| **06.04** | **Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác** | |
| 0604.20 | - Tươi: | |
| 0604.20.10 | - - Rêu và địa y | 20 |
| 0604.20.90 | - - Loại khác | 20 |
| 0604.90 | - Loại khác: | |
| 0604.90.10 | - - Rêu và địa y | 20 |
| 0604.90.90 | - - Loại khác | 20 |

## Chương 7
## Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm 12.14.

2. Trong các nhóm 07.09, 07.10, 07.11 và 07.12, từ "rau" bao gồm các loại ăn được: nấm, nấm cục (nấm củ), ôliu, nụ bạch hoa, bí, bí ngô, cà tím, ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*), quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc thuộc chi Pimenta, rau thì là, rau mùi tây, rau mùi, rau ngải giấm, cải xoong và kinh giới ngọt (*Majorana hortensis* hoặc *Origanum majorana*).

3. Nhóm 07.12 bao gồm tất cả các loại rau khô từ các loại rau thuộc các nhóm từ 07.01 đến 07.11, trừ:

(a) các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ (nhóm 07.13);

(b) ngô ngọt ở các dạng được nêu trong các nhóm từ 11.02 đến 11.04;

(c) bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên của khoai tây (nhóm 11.05);

(d) bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (nhóm 11.06).

4. Tuy nhiên, Chương này không bao gồm các loại ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* được làm khô hoặc xay hoặc nghiền (nhóm 09.04).

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **07.01** | **Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh** | |
| 0701.10.00 | - Để làm giống | 0 |
| 0701.90 | - Loại khác: | |
| 0701.90.10 | - - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes) | 20 |
| 0701.90.90 | - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **0702.00.00** | **Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh** | 20 |
| | | |
| **07.03** | **Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 0703.10 | - Hành tây và hành, hẹ: | |
| | - - Hành tây: | |
| 0703.10.11 | - - - Củ giống | 0 |
| 0703.10.19 | - - - Loại khác | 15 |
| | - - Hành, hẹ: | |
| 0703.10.21 | - - - Củ giống | 0 |
| 0703.10.29 | - - - Loại khác | 20 |
| 0703.20 | - Tỏi: | |
| 0703.20.10 | - - Củ giống | 0 |
| 0703.20.90 | - - Loại khác | 20 |
| 0703.90 | - Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác: | |
| 0703.90.10 | - - Củ giống | 0 |
| 0703.90.90 | - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **07.04** | **Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh** | |
| 0704.10 | - Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli): | |
| 0704.10.10 | - - Súp lơ (trừ súp lơ xanh-headed brocoli) | 20 |
| 0704.10.20 | - - Súp lơ xanh (headed broccoli) | 20 |
| 0704.20.00 | - Cải Bruc-xen | 20 |
| 0704.90 | - Loại khác: | |
| 0704.90.10 | - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn) | 20 |
| 0704.90.20 | - - Cải bẹ xanh (Chinese mustard) | 20 |
| 0704.90.90 | - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **07.05** | **Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh** | |
| | - Rau diếp, xà lách: | |
| 0705.11.00 | - - Xà lách cuộn (head lettuce) | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 0705.19.00 | - - Loại khác | 20 |
| | - Rau diếp xoăn: | |
| 0705.21.00 | - - Rau diếp xoăn rễ củ *(Cichorium intybus var. foliosum)* | 20 |
| 0705.29.00 | - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **07.06** | **Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa - lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh** | |
| 0706.10 | - Cà rốt và củ cải: | |
| 0706.10.10 | - - Cà rốt | 17 |
| 0706.10.20 | - - Củ cải | 20 |
| 0706.90.00 | - Loại khác | 20 |
| | | |
| **0707.00.00** | **Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh** | 20 |
| | | |
| **07.08** | **Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh** | |
| 0708.10.00 | - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)* | 20 |
| 0708.20 | - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*: | |
| 0708.20.10 | - - Đậu Pháp | 20 |
| 0708.20.20 | - - Đậu dài | 20 |
| 0708.20.90 | - - Loại khác | 20 |
| 0708.90.00 | - Các loại rau đậu khác | 20 |
| | | |
| **07.09** | **Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh** | |
| 0709.20.00 | - Măng tây | 15 |
| 0709.30.00 | - Cà tím | 15 |
| 0709.40.00 | - Cần tây trừ loại cần củ (celeriac) | 15 |
| | - Nấm và nấm cục (truffle): | |
| 0709.51.00 | - - Nấm thuộc chi *Agaricus* | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 0709.59 | - - Loại khác: | |
| 0709.59.10 | - - - Nấm cục (truffle) | 20 |
| 0709.59.90 | - - - Loại khác | 15 |
| 0709.60 | - Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*: | |
| 0709.60.10 | - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*) | 13 |
| 0709.60.90 | - - Loại khác | 13 |
| 0709.70.00 | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) | 15 |
| | - Loại khác: | |
| 0709.91.00 | - - Hoa a-ti-sô | 15 |
| 0709.92.00 | - - Ô liu | 12 |
| 0709.93.00 | - - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp*.) | 13 |
| 0709.99 | - - Loại khác: | |
| 0709.99.10 | - - - Ngô ngọt | 13 |
| 0709.99.20 | - - - Đậu bắp (Okra) | 13 |
| 0709.99.90 | - - - Loại khác | 13 |
| | | |
| **07.10** | **Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh** | |
| 0710.10.00 | - Khoai tây | 10 |
| | - Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ: | |
| 0710.21.00 | - - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)* | 17 |
| 0710.22.00 | - - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)* | 17 |
| 0710.29.00 | - - Loại khác | 17 |
| 0710.30.00 | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) | 15 |
| 0710.40.00 | - Ngô ngọt | 17 |
| 0710.80.00 | - Rau khác | 17 |
| 0710.90.00 | - Hỗn hợp các loại rau | 17 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **07.11** | **Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được** | |
| 0711.20 | - Ôliu: | |
| 0711.20.10 | - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | 15 |
| 0711.20.90 | - - Loại khác | 15 |
| 0711.40 | - Dưa chuột và dưa chuột ri: | |
| 0711.40.10 | - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | 30 |
| 0711.40.90 | - - Loại khác | 30 |
| | - Nấm và nấm cục (truffle): | |
| 0711.51 | - - Nấm thuộc chi *Agaricus:* | |
| 0711.51.10 | - - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | 30 |
| 0711.51.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 0711.59 | - - Loại khác: | |
| 0711.59.10 | - - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | 30 |
| 0711.59.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 0711.90 | - Rau khác; hỗn hợp các loại rau: | |
| 0711.90.10 | - - Ngô ngọt | 30 |
| 0711.90.20 | - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*) | 30 |
| 0711.90.30 | - - Nụ bạch hoa | 15 |
| 0711.90.40 | - - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ | 30 |
| 0711.90.50 | - - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ | 30 |
| 0711.90.60 | - - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ | 30 |
| 0711.90.90 | - - Loại khác | 30 |
| | | |
| **07.12** | **Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm** | |
| 0712.20.00 | - Hành tây | 30 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - Nấm, mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*, nấm nhầy *(Tremella spp.)* và nấm cục (truffle): | |
| 0712.31.00 | - - Nấm thuộc chi *Agaricus* | 30 |
| 0712.32.00 | - - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)* | 30 |
| 0712.33.00 | - - Nấm nhầy *(Tremella spp.)* | 30 |
| 0712.39 | - - Loại khác: | |
| 0712.39.10 | - - - Nấm cục (truffle) | 30 |
| 0712.39.20 | - - - Nấm hương (dong-gu) | 30 |
| 0712.39.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 0712.90 | - Rau khác; hỗn hợp các loại rau: | |
| 0712.90.10 | - - Tỏi | 22 |
| 0712.90.90 | - - Loại khác | 22 |
| | | |
| **07.13** | **Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt** | |
| 0713.10 | - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum):* | |
| 0713.10.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 |
| 0713.10.90 | - - Loại khác | 15 |
| 0713.20 | - Đậu gà (chickpeas) (garbanzos): | |
| 0713.20.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 |
| 0713.20.90 | - - Loại khác | 15 |
| | - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*): | |
| 0713.31 | - - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:* | |
| 0713.31.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 |
| 0713.31.90 | - - - Loại khác | 15 |
| 0713.32 | - - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*): | |
| 0713.32.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 0713.32.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 0713.33 | - - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris):* | |
| 0713.33.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 |
| 0713.33.90 | - - - Loại khác | 15 |
| 0713.34 | - - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*): | |
| 0713.34.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 |
| 0713.34.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 0713.35 | - - Đậu đũa *(Vigna unguiculata):* | |
| 0713.35.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 |
| 0713.35.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 0713.39 | - - Loại khác: | |
| 0713.39.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 |
| 0713.39.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 0713.40 | - Đậu lăng: | |
| 0713.40.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 |
| 0713.40.90 | - - Loại khác | 20 |
| 0713.50 | - Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)*: | |
| 0713.50.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 |
| 0713.50.90 | - - Loại khác | 20 |
| 0713.60 | - Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan):* | |
| 0713.60.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 |
| 0713.60.90 | - - Loại khác | 20 |
| 0713.90 | - Loại khác: | |
| 0713.90.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 |
| 0713.90.90 | - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **07.14** | **Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 0714.10 | - Sắn: | |
| | - - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên: | |
| 0714.10.11 | - - - Lát đã được làm khô | 3 |
| 0714.10.19 | - - - Loại khác | 3 |
| | - - Loại khác: | |
| 0714.10.91 | - - - Đông lạnh | 3 |
| 0714.10.99 | - - - Loại khác | 3 |
| 0714.20 | - Khoai lang: | |
| 0714.20.10 | - - Đông lạnh | 10 |
| 0714.20.90 | - - Loại khác | 10 |
| 0714.30 | - Củ từ *(Dioscorea spp.)*: | |
| 0714.30.10 | - - Đông lạnh | 10 |
| 0714.30.90 | - - Loại khác | 10 |
| 0714.40 | - Khoai sọ (*Colacasia spp.*): | |
| 0714.40.10 | - - Đông lạnh | 10 |
| 0714.40.90 | - - Loại khác | 10 |
| 0714.50 | - Khoai môn (*Xanthosoma spp.*): | |
| 0714.50.10 | - - Đông lạnh | 10 |
| 0714.50.90 | - - Loại khác | 10 |
| 0714.90 | - Loại khác: | |
| | - - Lõi cây cọ sago: | |
| 0714.90.11 | - - - Đông lạnh | 10 |
| 0714.90.19 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 0714.90.91 | - - - Đông lạnh | 10 |
| 0714.90.99 | - - - Loại khác | 10 |

## Chương 8
## Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm các loại quả hạch (nuts) hoặc quả không ăn được.

2. Quả và quả hạch (nuts) ướp lạnh được xếp cùng nhóm với quả và quả hạch (nuts) tươi tương ứng.

3. Quả hoặc quả hạch (nuts) khô thuộc Chương này có thể được hydrat hóa lại một phần, hoặc xử lý nhằm các mục đích sau:

(a) Tăng cường bảo quản hoặc làm ổn định (ví dụ, xử lý bằng nhiệt vừa phải, bằng lưu huỳnh, bằng cách cho thêm axit socbic hoặc socbat kali),

(b) Cải thiện hoặc duy trì bề ngoài của chúng (ví dụ, bằng cách cho thêm dầu thực vật hoặc một lượng nhỏ xirô glucoza), với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính của quả và quả hạch (nuts) khô.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **08.01** | **Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ** | |
| | - Dừa: | |
| 0801.11.00 | - - Đã qua công đoạn làm khô | 30 |
| 0801.12.00 | - - Dừa còn nguyên sọ | 30 |
| 0801.19 | - - Loại khác: | |
| 0801.19.10 | - - - Dừa non | 30 |
| 0801.19.90 | - - - Loại khác | 30 |
| | - Quả hạch Brazil (Brazil nuts): | |
| 0801.21.00 | - - Chưa bóc vỏ | 30 |
| 0801.22.00 | - - Đã bóc vỏ | 30 |
| | - Hạt điều: | |
| 0801.31.00 | - - Chưa bóc vỏ | 5 |
| 0801.32.00 | - - Đã bóc vỏ | 25 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | | |
| **08.02** | **Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ** | |
| | - Quả hạnh nhân: | |
| 0802.11.00 | - - Chưa bóc vỏ | 10 |
| 0802.12.00 | - - Đã bóc vỏ | 10 |
| | - Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*): | |
| 0802.21.00 | - - Chưa bóc vỏ | 20 |
| 0802.22.00 | - - Đã bóc vỏ | 20 |
| | - Quả óc chó: | |
| 0802.31.00 | - - Chưa bóc vỏ | 8 |
| 0802.32.00 | - - Đã bóc vỏ | 30 |
| | - Hạt dẻ (*Castanea spp.*): | |
| 0802.41.00 | - - Chưa bóc vỏ | 30 |
| 0802.42.00 | - - Đã bóc vỏ | 30 |
| | - Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười): | |
| 0802.51.00 | - - Chưa bóc vỏ | 15 |
| 0802.52.00 | - - Đã bóc vỏ | 15 |
| | - Hạt macadamia (Macadamia nuts): | |
| 0802.61.00 | - - Chưa bóc vỏ | 30 |
| 0802.62.00 | - - Đã bóc vỏ | 30 |
| 0802.70.00 | - Hạt cây côla (*Cola spp*.) | 30 |
| 0802.80.00 | - Quả cau | 30 |
| 0802.90.00 | - Loại khác | 30 |
| | | |
| **08.03** | **Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô** | |
| 0803.10.00 | - Chuối lá | 25 |
| 0803.90 | - Loại khác: | |
| 0803.90.10 | - - Chuối ngự | 25 |
| 0803.90.90 | - - Loại khác | 25 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **08.04** | **Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô** | |
| 0804.10.00 | - Quả chà là | 30 |
| 0804.20.00 | - Quả sung, vả | 30 |
| 0804.30.00 | - Quả dứa | 30 |
| 0804.40.00 | - Quả bơ | 15 |
| 0804.50 | - Quả ổi, xoài và măng cụt: | |
| 0804.50.10 | - - Quả ổi | 25 |
| 0804.50.20 | - - Quả xoài | 25 |
| 0804.50.30 | - - Quả măng cụt | 25 |
| | | |
| **08.05** | **Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô** | |
| 0805.10 | - Quả cam: | |
| 0805.10.10 | - - Tươi | 20 |
| 0805.10.20 | - - Khô | 20 |
| | - Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự: | |
| 0805.21.00 | - - Quả quýt các loại (kể cả quất) | 30 |
| 0805.22.00 | - - Cam nhỏ (Clementines) | 30 |
| 0805.29.00 | - - Loại khác | 30 |
| 0805.40.00 | - Quả bưởi, kể cả bưởi chùm | 40 |
| 0805.50 | - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)* và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*): | |
| 0805.50.10 | - - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum*) | 20 |
| 0805.50.20 | - - Quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*) | 20 |
| 0805.90.00 | - Loại khác | 40 |
| | | |
| **08.06** | **Quả nho, tươi hoặc khô** | |
| 0806.10.00 | - Tươi | 8 |
| 0806.20.00 | - Khô | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **08.07** | **Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi** | |
| | - Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu): | |
| 0807.11.00 | - - Quả dưa hấu | 30 |
| 0807.19.00 | - - Loại khác | 30 |
| 0807.20.00 | - Quả đu đủ | 30 |
| | | |
| **08.08** | **Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi** | |
| 0808.10.00 | - Quả táo (apples) | 8 |
| 0808.30.00 | - Quả lê | 10 |
| 0808.40.00 | - Quả mộc qua | 10 |
| | | |
| **08.09** | **Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi** | |
| 0809.10.00 | - Quả mơ | 20 |
| | - Quả anh đào: | |
| 0809.21.00 | - - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*) | 10 |
| 0809.29.00 | - - Loại khác | 10 |
| 0809.30.00 | - Quả đào, kể cả xuân đào | 20 |
| 0809.40 | - Quả mận và quả mận gai: | |
| 0809.40.10 | - - Quả mận | 20 |
| 0809.40.20 | - - Quả mận gai | 20 |
| | | |
| **08.10** | **Quả khác, tươi** | |
| 0810.10.00 | - Quả dâu tây | 15 |
| 0810.20.00 | - Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries) | 15 |
| 0810.30.00 | - Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ | 15 |
| 0810.40.00 | - Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium* | 15 |
| 0810.50.00 | - Quả kiwi | 7 |
| 0810.60.00 | - Quả sầu riêng | 30 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 0810.70.00 | - Quả hồng vàng | 25 |
| 0810.90 | - Loại khác: | |
| 0810.90.10 | - - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing | 25 |
| 0810.90.20 | - - Quả vải | 30 |
| 0810.90.30 | - - Quả chôm chôm | 25 |
| 0810.90.40 | - - Quả bòn bon (Lanzones) | 25 |
| 0810.90.50 | - - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka) | 25 |
| 0810.90.60 | - - Quả me | 25 |
| 0810.90.70 | - - Quả khế | 25 |
| | - - Loại khác: | |
| 0810.90.91 | - - - Salacca (quả da rắn) | 25 |
| 0810.90.92 | - - - Quả thanh long | 25 |
| 0810.90.93 | - - - Quả hồng xiêm (quả ciku) | 25 |
| 0810.90.94 | - - - Quả lựu (*Punica spp*.), quả mãng cầu hoặc quả na (*Annona spp*.), quả roi (bell fruit) (*Syzygium spp., Eugenia spp.*), quả thanh trà (*Bouea spp*.), quả chanh leo (dây) (*Passiflora spp.*), quả sấu đỏ (*Sandoricum spp*.), quả táo ta (*Ziziphus spp*.) và quả dâu da đất (*Baccaurea spp*.) | 25 |
| 0810.90.99 | - - - Loại khác | 25 |
| | | |
| **08.11** | **Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác** | |
| 0811.10.00 | - Quả dâu tây | 30 |
| 0811.20.00 | - Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai | 30 |
| 0811.90.00 | - Loại khác | 30 |
| | | |
| **08.12** | **Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 0812.10.00 | - Quả anh đào | 30 |
| 0812.90 | - Quả khác: | |
| 0812.90.10 | - - Quả dâu tây | 30 |
| 0812.90.90 | - - Loại khác | 30 |
| | | |
| **08.13** | **Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này** | |
| 0813.10.00 | - Quả mơ | 30 |
| 0813.20.00 | - Quả mận đỏ | 30 |
| 0813.30.00 | - Quả táo (apples) | 30 |
| 0813.40 | - Quả khác: | |
| 0813.40.10 | - - Quả nhãn | 30 |
| 0813.40.20 | - - Quả me | 30 |
| 0813.40.90 | - - Quả khác | 30 |
| 0813.50 | - Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này: | |
| 0813.50.10 | - - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng | 30 |
| 0813.50.20 | - - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng | 30 |
| 0813.50.30 | - - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng | 30 |
| 0813.50.40 | - - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về trọng lượng | 30 |
| 0813.50.90 | - - Loại khác | 30 |
| | | |
| **0814.00.00** | **Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác** | 10 |

## Chương 9
## Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị

**Chú giải**

1. Hỗn hợp của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 được phân loại như sau:

(a) Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc cùng một nhóm cũng được xếp trong nhóm đó;

(b) Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau cũng được xếp trong nhóm 09.10.

Việc pha thêm các chất khác vào các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 (hoặc vào hỗn hợp đã nêu trong mục (a) hoặc (b) trên đây) sẽ không ảnh hưởng tới việc phân loại sản phẩm nếu như hỗn hợp mới vẫn giữ được đặc tính cơ bản của các mặt hàng thuộc các nhóm đó. Trong các trường hợp khác các hỗn hợp mới đó không được phân loại trong Chương này; gia vị hỗn hợp hoặc bột canh hỗn hợp được phân loại trong nhóm 21.03.

2. Chương này không bao gồm hạt tiêu Cubeb *(Piper cubeba)* hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 12.11.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **09.01** | **Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó** | |
| | - Cà phê, chưa rang: | |
| 0901.11 | - - Chưa khử chất caffeine: | |
| 0901.11.10 | - - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB | 15 |
| 0901.11.90 | - - - Loại khác | 15 |
| 0901.12 | - - Đã khử chất caffeine: | |
| 0901.12.10 | - - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB | 20 |
| 0901.12.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Cà phê, đã rang: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 0901.21 | - - Chưa khử chất caffeine: | |
| 0901.21.10 | - - - Chưa xay | 30 |
| 0901.21.20 | - - - Đã xay | 30 |
| 0901.22 | - - Đã khử chất caffeine: | |
| 0901.22.10 | - - - Chưa xay | 30 |
| 0901.22.20 | - - - Đã xay | 30 |
| 0901.90 | - Loại khác: | |
| 0901.90.10 | - - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê | 30 |
| 0901.90.20 | - - Các chất thay thế có chứa cà phê | 30 |
| | | |
| **09.02** | **Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu** | |
| 0902.10 | - Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg: | |
| 0902.10.10 | - - Lá chè | 40 |
| 0902.10.90 | - - Loại khác | 40 |
| 0902.20 | - Chè xanh khác (chưa ủ men): | |
| 0902.20.10 | - - Lá chè | 40 |
| 0902.20.90 | - - Loại khác | 40 |
| 0902.30 | - Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg: | |
| 0902.30.10 | - - Lá chè | 40 |
| 0902.30.90 | - - Loại khác | 40 |
| 0902.40 | - Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần: | |
| 0902.40.10 | - - Lá chè | 40 |
| 0902.40.90 | - - Loại khác | 40 |
| | | |
| **0903.00.00** | **Chè Paragoay (Maté)** | 30 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **09.04** | **Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền** | |
| | - Hạt tiêu: | |
| 0904.11 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | |
| 0904.11.10 | - - - Trắng | 20 |
| 0904.11.20 | - - - Đen | 20 |
| 0904.11.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 0904.12 | - - Đã xay hoặc nghiền: | |
| 0904.12.10 | - - - Trắng | 20 |
| 0904.12.20 | - - - Đen | 20 |
| 0904.12.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*: | |
| 0904.21 | - - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền: | |
| 0904.21.10 | - - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*) | 20 |
| 0904.21.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 0904.22 | - - Đã xay hoặc nghiền: | |
| 0904.22.10 | - - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*) | 20 |
| 0904.22.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **09.05** | **Vani** | |
| 0905.10.00 | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 20 |
| 0905.20.00 | - Đã xay hoặc nghiền | 20 |
| | | |
| **09.06** | **Quế và hoa quế** | |
| | - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | |
| 0906.11.00 | - - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*) | 20 |
| 0906.19.00 | - - Loại khác | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 0906.20.00 | - Đã xay hoặc nghiền | 20 |
| | | |
| **09.07** | **Đinh hương (cả quả, thân và cành)** | |
| 0907.10.00 | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 20 |
| 0907.20.00 | - Đã xay hoặc nghiền | 20 |
| | | |
| **09.08** | **Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu** | |
| | - Hạt nhục đậu khấu: | |
| 0908.11.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 20 |
| 0908.12.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 20 |
| | - Vỏ nhục đậu khấu: | |
| 0908.21.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 20 |
| 0908.22.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 20 |
| | - Bạch đậu khấu: | |
| 0908.31.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 20 |
| 0908.32.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 20 |
| | | |
| **09.09** | **Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)** | |
| | - Hạt của cây rau mùi: | |
| 0909.21.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 15 |
| 0909.22.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 15 |
| | - Hạt cây thì là Ai cập: | |
| 0909.31.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 15 |
| 0909.32.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries): | |
| 0909.61 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | |
| 0909.61.10 | - - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi) | 15 |
| 0909.61.20 | - - - Của hoa hồi badian (đại hồi) | 15 |
| 0909.61.30 | - - - Của cây ca-rum (caraway) | 15 |
| 0909.61.90 | - - - Loại khác | 15 |
| 0909.62 | - - Đã xay hoặc nghiền: | |
| 0909.62.10 | - - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi) | 15 |
| 0909.62.20 | - - - Của hoa hồi badian (đại hồi) | 15 |
| 0909.62.30 | - - - Của cây ca-rum (caraway) | 15 |
| 0909.62.90 | - - - Loại khác | 15 |
| | | |
| **09.10** | **Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác** | |
| | - Gừng: | |
| 0910.11.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 15 |
| 0910.12.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 15 |
| 0910.20.00 | - Nghệ tây | 15 |
| 0910.30.00 | - Nghệ (curcuma) | 15 |
| | - Gia vị khác: | |
| 0910.91 | - - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này: | |
| 0910.91.10 | - - - Ca-ri (curry) | 15 |
| 0910.91.90 | - - - Loại khác | 15 |
| 0910.99 | - - Loại khác: | |
| 0910.99.10 | - - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế | 15 |
| 0910.99.90 | - - - Loại khác | 15 |

## Chương 10
## Ngũ cốc

**Chú giải**

1.(A) Các sản phẩm kể tên trong các nhóm của Chương này chỉ được phân loại trong các nhóm đó khi ở dạng hạt, còn hoặc không còn ở trên bông hay trên thân cây.

(B) Chương này không bao gồm các loại hạt đã xát vỏ hoặc chế biến cách khác. Tuy nhiên, thóc, được xay để bỏ trấu, gạo được xát, đánh bóng, hồ (glazed), gạo đồ hoặc gạo tấm vẫn được phân loại trong nhóm 10.06.

2. Nhóm 10.05 không bao gồm ngô ngọt (Chương 7).

**Chú giải phân nhóm**

1. Khái niệm "lúa mì durum" có nghĩa là loại lúa mì thuộc loài *Triticum durum* và các giống lai tạo từ việc kết hợp giữa các loài của *Triticum durum* có cùng số nhiễm sắc thể (28) như loài đó.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **10.01** | **Lúa mì và meslin** | |
| | - Lúa mì Durum: | |
| 1001.11.00 | - - Hạt giống | 5 |
| 1001.19.00 | - - Loại khác | 5 |
| | - Loại khác: | |
| 1001.91.00 | - - Hạt giống | 5 |
| 1001.99 | - - Loại khác: | |
| | - - - Thích hợp sử dụng cho người: | |
| 1001.99.11 | - - - - Meslin | 3 |
| 1001.99.12 | - - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu | 3 |
| 1001.99.19 | - - - - Loại khác | 3 |
| | - - - Loại khác: | |
| 1001.99.91 | - - - - Meslin | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1001.99.99 | - - - - Loại khác | 3 |
| | | |
| **10.02** | **Lúa mạch đen** | |
| 1002.10.00 | - Hạt giống | 0 |
| 1002.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **10.03** | **Lúa đại mạch** | |
| 1003.10.00 | - Hạt giống | 0 |
| 1003.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **10.04** | **Yến mạch** | |
| 1004.10.00 | - Hạt giống | 0 |
| 1004.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **10.05** | **Ngô** | |
| 1005.10.00 | - Hạt giống | 0 |
| 1005.90 | - Loại khác: | |
| 1005.90.10 | - - Loại dùng để rang nổ (popcorn) | 30 |
| 1005.90.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | |
| **10.06** | **Lúa gạo** | |
| 1006.10 | - Thóc: | |
| 1006.10.10 | - - Để gieo trồng | 0 |
| 1006.10.90 | - - Loại khác | 40 |
| 1006.20 | - Gạo lứt: | |
| 1006.20.10 | - - Gạo Hom Mali | 40 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1006.20.90 | - - Loại khác | 40 |
| 1006.30 | - Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed): | |
| 1006.30.30 | - - Gạo nếp | 40 |
| 1006.30.40 | - - Gạo Hom Mali | 40 |
| | - - Loại khác: | |
| 1006.30.91 | - - - Gạo đồ | 40 |
| 1006.30.99 | - - - Loại khác | 40 |
| 1006.40 | - Tấm: | |
| 1006.40.10 | - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi | 40 |
| 1006.40.90 | - - Loại khác | 40 |
| | | |
| **10.07** | **Lúa miến** | |
| 1007.10.00 | - Hạt giống | 5 |
| 1007.90.00 | - Loại khác | 5 |
| | | |
| **10.08** | **Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác** | |
| 1008.10.00 | - Kiều mạch | 5 |
| | - Kê: | |
| 1008.21.00 | - - Hạt giống | 0 |
| 1008.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| 1008.30.00 | - Hạt cây thóc chim (họ lúa) | 10 |
| 1008.40.00 | - Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*) | 5 |
| 1008.50.00 | - Hạt diệm mạch (*Chenopodium quinoa*) | 5 |
| 1008.60.00 | - Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale) | 5 |
| 1008.90.00 | - Ngũ cốc loại khác | 5 |

## Chương 11
## Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Malt đã rang dùng như chất thay thế cà phê (nhóm 09.01 hoặc nhóm 21.01);

(b) Bột mịn, tấm, bột thô hoặc tinh bột đã chế biến thuộc nhóm 19.01;

(c) Mảnh ngô chế biến từ bột ngô (corn flakes) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 19.04;

(d) Các loại rau, đã chế biến hay bảo quản, thuộc nhóm 20.01, 20.04 hoặc 20.05;

(e) Dược phẩm (Chương 30); hoặc

(f) Tinh bột có đặc tính của nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. (A) Các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát ngũ cốc liệt kê trong bảng dưới đây được xếp vào Chương này, nếu tính theo trọng lượng trên sản phẩm khô các sản phẩm này có:

(a) hàm lượng tinh bột (được xác định theo phương pháp phân cực Ewer cải tiến) vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (2); và

(b) hàm lượng tro (sau khi loại trừ các khoáng chất bổ sung) không vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (3).

Các sản phẩm không giống như vậy sẽ được xếp vào nhóm 23.02. Tuy nhiên, mầm ngũ cốc nguyên dạng, đã được xay, vỡ mảnh hoặc nghiền, luôn luôn được phân loại vào nhóm 11.04.

(B) Các sản phẩm thuộc Chương này theo những quy định trên đây sẽ được xếp vào nhóm 11.01 hoặc 11.02 nếu có tỷ lệ phần trăm lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng ghi trong Cột (4) hoặc (5) không thấp hơn tỷ lệ ghi cho từng loại ngũ cốc, tính theo trọng lượng.

Các trường hợp khác sẽ được xếp vào nhóm 11.03 hoặc 11.04.

| Ngũ cốc | Hàm lượng tinh bột | Hàm lượng tro | Tỉ lệ lọt qua sàng với kích thước mắt sàng | |
|---|---|---|---|---|
| | | | 315 micromet (micro) | 500 micromet (micro) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| Lúa mỳ và lúa mạch đen | 45% | 2,5% | 80% | – |
| Lúa đại mạch | 45% | 3% | 80% | – |

| Ngũ cốc | Hàm lượng tinh bột | Hàm lượng tro | Tỉ lệ lọt qua sàng với kích thước mắt sàng | |
|---|---|---|---|---|
| | | | 315 micromet (micro) | 500 micromet (micro) |
| Yến mạch | 45% | 5% | 80% | – |
| Ngô và lúa miến | 45% | 2% | – | 90% |
| Gạo | 45% | 1,6% | 80% | – |
| Kiều mạch | 45% | 4% | 80% | – |

3. Theo mục đích của nhóm 11.03, khái niệm "tấm" và "bột thô" được hiểu là các sản phẩm thu được từ quá trình xay vỡ hạt ngũ cốc, trong đó:

(a) đối với sản phẩm ngô, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng là 2 mm;

(b) đối với sản phẩm ngũ cốc khác, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng có lưới bằng kim loại với kích thước mắt sàng là 1,25 mm.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **11.01** | **Bột mì hoặc bột meslin** | |
| | - Bột mì: | |
| 1101.00.11 | - - Tăng cường vi chất dinh dưỡng | 15 |
| 1101.00.19 | - - Loại khác | 15 |
| 1101.00.20 | - Bột meslin | 15 |
| | | |
| **11.02** | **Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin** | |
| 1102.20.00 | - Bột ngô | 15 |
| 1102.90 | - Loại khác: | |
| 1102.90.10 | - - Bột gạo | 15 |
| 1102.90.20 | - - Bột lúa mạch đen | 15 |
| 1102.90.90 | - - Loại khác | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **11.03** | **Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên** | |
| | - Dạng tấm và bột thô: | |
| 1103.11.00 | - - Của lúa mì | 20 |
| 1103.13.00 | - - Của ngô | 10 |
| 1103.19 | - - Của ngũ cốc khác: | |
| 1103.19.10 | - - - Của meslin | 20 |
| 1103.19.20 | - - - Của gạo | 20 |
| 1103.19.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 1103.20.00 | - Dạng viên | 20 |
| | | |
| **11.04** | **Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền** | |
| | - Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh: | |
| 1104.12.00 | - - Của yến mạch | 15 |
| 1104.19 | - - Của ngũ cốc khác: | |
| 1104.19.10 | - - - Của ngô | 5 |
| 1104.19.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | - Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô): | |
| 1104.22.00 | - - Của yến mạch | 15 |
| 1104.23.00 | - - Của ngô | 5 |
| 1104.29 | - - Của ngũ cốc khác: | |
| 1104.29.20 | - - - Của lúa mạch | 15 |
| 1104.29.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 1104.30.00 | - Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **11.05** | **Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây** | |
| 1105.10.00 | - Bột, bột thô và bột mịn | 30 |
| 1105.20.00 | - Dạng mảnh lát, hạt và viên | 30 |
| **11.06** | **Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8** | |
| 1106.10.00 | - Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 | 30 |
| 1106.20 | - Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14: | |
| 1106.20.10 | - - Từ sắn | 30 |
| 1106.20.20 | - - Từ cọ sago | 30 |
| 1106.20.30 | - - Từ khoai lang *(Ipomoea batatas)* | 30 |
| 1106.20.90 | - - Loại khác | 30 |
| 1106.30.00 | - Từ các sản phẩm thuộc Chương 8 | 30 |
| | | |
| **11.07** | **Malt, rang hoặc chưa rang** | |
| 1107.10.00 | - Chưa rang | 5 |
| 1107.20.00 | - Đã rang | 5 |
| | | |
| **11.08** | **Tinh bột; inulin** | |
| | - Tinh bột: | |
| 1108.11.00 | - - Tinh bột mì | 15 |
| 1108.12.00 | - - Tinh bột ngô | 15 |
| 1108.13.00 | - - Tinh bột khoai tây | 20 |
| 1108.14.00 | - - Tinh bột sắn | 20 |
| 1108.19 | - - Tinh bột khác: | |
| 1108.19.10 | - - - Tinh bột cọ sago | 20 |
| 1108.19.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 1108.20.00 | - Inulin | 20 |
| | | |
| **1109.00.00** | **Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô** | 10 |

## Chương 12
## Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô

**Chú giải**

1. *Ngoài các mặt hàng khác*, nhóm 12.07 áp dụng cho hạt và nhân hạt cọ, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt thuốc phiện và hạt mỡ (hạt karite). Không áp dụng đối với các sản phẩm thuộc nhóm 08.01 hoặc 08.02 hoặc ôliu (Chương 7 hoặc Chương 20).

2. Nhóm 12.08 không chỉ áp dụng cho tất cả bột mịn và bột thô chưa khử chất béo mà còn áp dụng cho bột mịn và bột thô đã được khử một phần hay toàn bộ chất béo và bột mịn và bột thô sau khi khử chất béo được bổ sung lại toàn phần hoặc một phần bằng dầu lấy từ chính các bột ấy. Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các loại phế liệu thuộc các nhóm 23.04 đến 23.06.

3. Theo mục đích của nhóm 12.09, hạt củ cải đường, hạt cây cỏ và hạt cây dạng cỏ khác, hạt cây hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng, hạt cây ăn quả, hạt đậu tằm (trừ hạt cây thuộc loài *Vicia faba*) hoặc hạt đậu lupin được coi là "hạt để gieo trồng".

Tuy nhiên, nhóm 12.09 không áp dụng đối với những loại sau, cho dù dùng để gieo trồng:

(a) Các loại rau đậu hay ngô ngọt (Chương 7);

(b) Các loại gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 9;

(c) Ngũ cốc (Chương 10); hoặc

(d) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 12.01 đến 12.07 hay 12.11.

4. *Ngoài các mặt hàng khác*, nhóm 12.11 áp dụng với các loại cây hoặc các phần của các loại cây sau đây: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây nhân sâm, cây bài hương, cây cam thảo, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cửu lý hương, cây xả thơm và cây ngải tây.

Tuy nhiên, nhóm 12.11 không áp dụng đối với những loại sau:

(a) Dược phẩm thuộc Chương 30;

(b) Nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh thuộc Chương 33; hoặc

(c) Thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng hay các loại tương tự thuộc nhóm 38.08.

5. Theo mục đích của nhóm 12.12, khái niệm "rong biển và các loại tảo khác" không bao gồm:

(a) Các vi sinh đơn bào đã chết thuộc nhóm 21.02;

(b) Các vi sinh nuôi cấy thuộc nhóm 30.02; hoặc

(c) Phân bón thuộc nhóm 31.01 hoặc 31.05.

**Chú giải phân nhóm**

1. Theo mục đích của phân nhóm 1205.10, cụm từ "hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là hạt cải dầu có chứa một lượng dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic chiếm dưới 2% tính theo trọng lượng và thành phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **12.01** | **Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh** | |
| 1201.10.00 | - Hạt giống | 0 |
| 1201.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **12.02** | **Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh** | |
| 1202.30.00 | - Hạt giống | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 1202.41.00 | - - Lạc chưa bóc vỏ | 10 |
| 1202.42.00 | - - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh | 10 |
| | | |
| **1203.00.00** | **Cùi (cơm) dừa khô** | 10 |
| | | |
| **1204.00.00** | **Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh** | 10 |
| | | |
| **12.05** | **Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh** | |
| 1205.10.00 | - Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp | 5 |
| 1205.90.00 | - Loại khác | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **1206.00.00** | **Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh** | 10 |
| | | |
| **12.07** | **Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh** | |
| 1207.10 | - Hạt cọ và nhân hạt cọ: | |
| 1207.10.10 | - - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng | 5 |
| 1207.10.30 | - - Nhân hạt cọ | 5 |
| 1207.10.90 | - - Loại khác | 5 |
| | - Hạt bông: | |
| 1207.21.00 | - - Hạt giống | 5 |
| 1207.29.00 | - - Loại khác | 5 |
| 1207.30.00 | - Hạt thầu dầu | 10 |
| 1207.40 | - Hạt vừng: | |
| 1207.40.10 | - - Loại ăn được | 5 |
| 1207.40.90 | - - Loại khác | 5 |
| 1207.50.00 | - Hạt mù tạt | 5 |
| 1207.60.00 | - Hạt rum (*Carthamus tinctorius*) | 10 |
| 1207.70.00 | - Hạt dưa (melon seeds) | 10 |
| | - Loại khác: | |
| 1207.91.00 | - - Hạt thuốc phiện | 10 |
| 1207.99 | - - Loại khác: | |
| 1207.99.40 | - - - Hạt illipe (quả hạch illipe) | 10 |
| 1207.99.50 | - - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu | 10 |
| 1207.99.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | | |
| **12.08** | **Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt** | |
| 1208.10.00 | - Từ đậu tương | 8 |
| 1208.90.00 | - Loại khác | 25 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **12.09** | **Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng** | |
| 1209.10.00 | - Hạt củ cải đường (sugar beet) | 0 |
| | - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: | |
| 1209.21.00 | - - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa) | 0 |
| 1209.22.00 | - - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*) | 0 |
| 1209.23.00 | - - Hạt cỏ đuôi trâu | 0 |
| 1209.24.00 | - - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*) | 0 |
| 1209.25.00 | - - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*) | 0 |
| 1209.29 | - - Loại khác: | |
| 1209.29.10 | - - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*) | 0 |
| 1209.29.20 | - - - Hạt củ cải khác | 0 |
| 1209.29.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 1209.30.00 | - Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 1209.91 | - - Hạt rau: | |
| 1209.91.10 | - - - Hạt hành tây | 0 |
| 1209.91.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 1209.99 | - - Loại khác: | |
| 1209.99.10 | - - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf) | 0 |
| 1209.99.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **12.10** | **Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia** | |
| 1210.10.00 | - Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1210.20.00 | - Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia | 5 |
| | | |
| **12.11** | **Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột** | |
| 1211.20.00 | - Rễ cây nhân sâm | 5 |
| 1211.30.00 | - Lá coca | 5 |
| 1211.40.00 | - Thân cây anh túc | 0 |
| 1211.50.00 | - Cây ma hoàng | 5 |
| 1211.90 | - Loại khác: | |
| | - - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu: | |
| 1211.90.11 | - - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 5 |
| 1211.90.12 | - - - Cây gai dầu, ở dạng khác | 5 |
| 1211.90.13 | - - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ | 5 |
| 1211.90.15 | - - - Rễ cây cam thảo | 5 |
| 1211.90.16 | - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 5 |
| 1211.90.19 | - - - Loại khác | 5 |
| | - - Loại khác: | |
| 1211.90.91 | - - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 5 |
| 1211.90.92 | - - - Cây kim cúc, ở dạng khác | 5 |
| 1211.90.94 | - - - Mảnh gỗ đàn hương | 5 |
| 1211.90.95 | - - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu) | 5 |
| 1211.90.97 | - - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*) | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1211.90.98 | - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 5 |
| 1211.90.99 | - - - Loại khác | 5 |
| | | |
| **12.12** | **Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |
| | - Rong biển và các loại tảo khác: | |
| 1212.21 | - - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người: | |
| | - - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền: | |
| 1212.21.11 | - - - - *Eucheuma spinosum* | 10 |
| 1212.21.12 | - - - - *Eucheuma cottonii* | 10 |
| 1212.21.13 | - - - - *Gracilaria spp.* | 10 |
| 1212.21.14 | - - - - *Gelidium spp.* | 10 |
| 1212.21.15 | - - - - *Sargassum spp.* | 10 |
| 1212.21.19 | - - - - Loại khác | 10 |
| 1212.21.90 | - - - Loại khác | 10 |
| 1212.29 | - - Loại khác: | |
| | - - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự: | |
| 1212.29.11 | - - - - Loại dùng làm dược phẩm | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1212.29.19 | - - - - Loại khác | 10 |
| 1212.29.20 | - - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô | 10 |
| 1212.29.30 | - - - Loại khác, đông lạnh | 10 |
| | - Loại khác: | |
| 1212.91.00 | - - Củ cải đường | 10 |
| 1212.92.00 | - - Quả minh quyết (carob) | 10 |
| 1212.93 | - - Mía đường: | |
| 1212.93.10 | - - - Phù hợp để làm giống | 0 |
| 1212.93.90 | - - - Loại khác | 10 |
| 1212.94.00 | - - Rễ rau diếp xoăn | 10 |
| 1212.99 | - - Loại khác: | |
| 1212.99.10 | - - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận | 10 |
| 1212.99.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | | |
| **1213.00.00** | **Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên** | 10 |
| | | |
| **12.14** | **Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên** | |
| 1214.10.00 | - Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa) | 0 |
| 1214.90.00 | - Loại khác | 0 |

## Chương 13
## Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác

**Chú giải**

1. *Ngoài các mặt hàng khác*, nhóm 13.02 áp dụng cho các chất chiết xuất từ cây cam thảo và cây kim cúc, cây hublong (hoa bia), cây lô hội và cây thuốc phiện.

Nhóm này không áp dụng cho:

(a) Chất chiết xuất từ cây cam thảo có hàm lượng trên 10% tính theo trọng lượng là đường sucroza hoặc được đóng gói như kẹo (nhóm 17.04);

(b) Chất chiết xuất từ malt (nhóm 19.01);

(c) Chất chiết xuất từ cà phê, chè hay chè paragoay (nhóm 21.01);

(d) Các chất nhựa hoặc chất chiết xuất từ thực vật để làm đồ uống có cồn (Chương 22);

(e) Long não (camphor), glycyrrhizin hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.14 hoặc 29.38;

(f) Dịch chiết đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo trọng lượng (nhóm 29.39);

(g) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 hoặc thuốc thử nhóm máu (nhóm 30.06);

(h) Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 32.01 hoặc 32.03);

(ij) Tinh dầu, thể rắn, nguyên chất, chất tựa nhựa, nhựa dầu, nước cất tinh dầu hoặc dung dịch nước của tinh dầu hoặc các chế phẩm dựa trên các chất thơm sử dụng để sản xuất đồ uống (Chương 33); hoặc

(k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle hoặc các loại nhựa tự nhiên tương tự (nhóm 40.01).

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **13.01** | **Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)** | |
| 1301.20.00 | - Gôm Ả rập | 5 |
| 1301.90 | - Loại khác: | |
| 1301.90.30 | - - Nhựa cây gai dầu | 5 |
| 1301.90.40 | - - Nhựa cánh kiến đỏ | 5 |
| 1301.90.90 | - - Loại khác | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **13.02** | **Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật** | |
| | - Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật: | |
| 1302.11 | - - Thuốc phiện: | |
| 1302.11.10 | - - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii) | 5 |
| 1302.11.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 1302.12.00 | - - Từ cam thảo | 5 |
| 1302.13.00 | - - Từ hoa bia (hublong) | 5 |
| 1302.14.00 | - - Từ cây ma hoàng | 5 |
| 1302.19 | - - Loại khác: | |
| 1302.19.20 | - - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu | 5 |
| 1302.19.40 | - - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone | 5 |
| 1302.19.50 | - - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên) | 5 |
| 1302.19.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 1302.20.00 | - Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic | 5 |
| | - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật: | |
| 1302.31.00 | - - Thạch rau câu (agar-agar) | 5 |
| 1302.32.00 | - - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar | 5 |
| 1302.39 | - - Loại khác: | |
| | - - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan): | |
| 1302.39.11 | - - - - Dạng bột, tinh chế một phần | 5 |
| 1302.39.12 | - - - - Dạng bột, đã tinh chế | 5 |
| 1302.39.13 | - - - - Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC) | 5 |
| 1302.39.19 | - - - - Loại khác | 5 |
| 1302.39.90 | - - - Loại khác | 5 |

## Chương 14
## Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm sau đây đã được xếp trong Phần XI: vật liệu thực vật hoặc xơ từ nguyên liệu thực vật đã chế biến chủ yếu dùng cho ngành dệt, hoặc các vật liệu thực vật khác, đã xử lý thích hợp chỉ để dùng làm vật liệu dệt.

2. *Ngoài các mặt hàng khác*, nhóm 14.01 áp dụng cho các loại tre (đã hoặc chưa chẻ, xẻ dọc, cắt thành từng đoạn, tiện tròn đầu, tẩy trắng, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm), liễu gai, sậy và các loại tương tự đã tách, lõi song mây hoặc song mây chẻ. Nhóm này không áp dụng cho nan gỗ (nhóm 44.04).

3. Nhóm 14.04 không áp dụng cho sợi gỗ (nhóm 44.05) và túm hoặc búi đã làm sẵn dùng để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **14.01** | **Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)** | |
| 1401.10.00 | - Tre | 5 |
| 1401.20 | - Song, mây: | |
| 1401.20.10 | - - Nguyên cây | 5 |
| | - - Lõi cây đã tách: | |
| 1401.20.21 | - - - Đường kính không quá 12 mm | 5 |
| 1401.20.29 | - - - Loại khác | 5 |
| 1401.20.30 | - - Vỏ (cật) đã tách | 5 |
| 1401.20.90 | - - Loại khác | 5 |
| 1401.90.00 | - Loại khác | 5 |
| | | |
| **14.04** | **Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |
| 1404.20.00 | - Xơ của cây bông | 5 |
| 1404.90 | - Loại khác: | |
| 1404.90.20 | - - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu | 5 |
| 1404.90.30 | - - Bông gòn | 5 |
| | - - Loại khác: | |
| 1404.90.91 | - - - Vỏ hạt cọ | 5 |
| 1404.90.92 | - - - Chùm không quả của cây cọ dầu | 5 |
| 1404.90.99 | - - - Loại khác | 5 |

# PHẦN III
# CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

## Chương 15
## Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mỡ lợn hoặc mỡ gia cầm thuộc nhóm 02.09;

(b) Bơ ca cao, chất béo hoặc dầu cacao (nhóm 18.04);

(c) Các chế phẩm ăn được có chứa hàm lượng trên 15% tính theo trọng lượng các sản phẩm của nhóm 04.05 (thường thuộc Chương 21);

(d) Tóp mỡ (nhóm 23.01) hoặc phế liệu thuộc các nhóm từ 23.04 đến 23.06;

(e) Axit béo, sáp đã chế biến, dược phẩm, sơn, vecni, xà phòng, nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh, dầu đã được sulphonat hóa hay các mặt hàng khác thuộc Phần VI; hoặc

(f) Chất thay thế cao su được điều chế từ dầu (nhóm 40.02).

2. Nhóm 15.09 không áp dụng cho các loại dầu ô liu thu được bằng phương pháp tách chiết dung môi (nhóm 15.10).

3. Nhóm 15.18 không bao gồm chất béo hoặc dầu hay phân đoạn của chúng, mới chỉ làm biến chất, những loại đó được phân loại vào nhóm thích hợp tương ứng với các loại chất béo và dầu và phân đoạn của chúng chưa bị biến chất.

4. Nguyên liệu sản xuất xà phòng, cặn dầu, hắc ín stearin, hắc ín glyxerin và phế liệu mỡ lông (wool grease) được phân loại vào nhóm 15.22.

**Chú giải phân nhóm**

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1514.11 và 1514.19, khái niệm "dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic dưới 2% tính theo trọng lượng.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **15.01** | **Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03** | |
| 1501.10.00 | - Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ | 10 |
| 1501.20.00 | - Mỡ lợn khác | 10 |
| 1501.90.00 | - Loại khác | 10 |
| | | |
| **15.02** | **Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03** | |
| 1502.10.00 | - Mỡ tallow | 10 |
| 1502.90 | - Loại khác: | |
| 1502.90.10 | - - Ăn được | 10 |
| 1502.90.90 | - - Loại khác | 10 |
| | | |
| **15.03** | **Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác** | |
| 1503.00.10 | - Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin | 15 |
| 1503.00.90 | - Loại khác | 15 |
| | | |
| **15.04** | **Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | |
| 1504.10 | - Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng: | |
| 1504.10.20 | - - Các phần phân đoạn thể rắn | 5 |
| 1504.10.90 | - - Loại khác | 10 |
| 1504.20 | - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá: | |
| 1504.20.10 | - - Các phần phân đoạn thể rắn | 5 |
| 1504.20.90 | - - Loại khác | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1504.30.00 | - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển | 5 |
| | | |
| **15.05** | **Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)** | |
| 1505.00.10 | - Lanolin | 10 |
| 1505.00.90 | - Loại khác | 10 |
| | | |
| **1506.00.00** | **Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | 10 |
| | | |
| **15.07** | **Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | |
| 1507.10.00 | - Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa | 5 |
| 1507.90 | - Loại khác: | |
| 1507.90.10 | - - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế | 5 |
| 1507.90.90 | - - Loại khác | 15 |
| | | |
| **15.08** | **Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | |
| 1508.10.00 | - Dầu thô | 5 |
| 1508.90.00 | - Loại khác | 20 |
| | | |
| **15.09** | **Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | |
| 1509.10 | - Dầu nguyên chất (virgin) : | |
| 1509.10.10 | - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg | 5 |
| 1509.10.90 | - - Loại khác | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1509.90 | - Loại khác: | |
| | - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: | |
| 1509.90.11 | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg | 5 |
| 1509.90.19 | - - - Loại khác | 5 |
| | - - Loại khác: | |
| 1509.90.91 | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg | 20 |
| 1509.90.99 | - - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **15.10** | **Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09** | |
| 1510.00.10 | - Dầu thô | 5 |
| 1510.00.20 | - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 |
| 1510.00.90 | - Loại khác | 25 |
| | | |
| **15.11** | **Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | |
| 1511.10.00 | - Dầu thô | 5 |
| 1511.90 | - Loại khác: | |
| 1511.90.20 | - - Dầu tinh chế | 30 |
| | - - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế: | |
| | - - - Các phần phân đoạn thể rắn: | |
| 1511.90.31 | - - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40 | 30 |
| 1511.90.32 | - - - - Loại khác | 30 |
| | - - - Các phần phân đoạn thể lỏng: | |
| 1511.90.36 | - - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg | 30 |
| 1511.90.37 | - - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60 | 30 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1511.90.39 | - - - - Loại khác | 30 |
| | - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: | |
| 1511.90.41 | - - - Các phần phân đoạn thể rắn | 7 |
| 1511.90.42 | - - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg | 7 |
| 1511.90.49 | - - - Loại khác | 7 |
| | | |
| **15.12** | **Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | |
| | - Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng: | |
| 1512.11.00 | - - Dầu thô | 5 |
| 1512.19 | - - Loại khác: | |
| 1512.19.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế | 5 |
| 1512.19.20 | - - - Đã tinh chế | 15 |
| 1512.19.90 | - - - Loại khác | 15 |
| | - Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng: | |
| 1512.21.00 | - - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol | 5 |
| 1512.29 | - - Loại khác: | |
| 1512.29.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế | 5 |
| 1512.29.90 | - - - Loại khác | 25 |
| | | |
| **15.13** | **Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | |
| | - Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa: | |
| 1513.11.00 | - - Dầu thô | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1513.19 | - - Loại khác: | |
| 1513.19.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế | 5 |
| 1513.19.90 | - - - Loại khác | 30 |
| | - Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng: | |
| 1513.21 | - - Dầu thô: | |
| 1513.21.10 | - - - Dầu hạt cọ | 7 |
| 1513.21.90 | - - - Loại khác | 7 |
| 1513.29 | - - Loại khác: | |
| | - - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế: | |
| 1513.29.11 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế | 5 |
| 1513.29.12 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế | 5 |
| 1513.29.13 | - - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ) | 5 |
| 1513.29.14 | - - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế | 5 |
| | - - - Loại khác: | |
| 1513.29.91 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ | 25 |
| 1513.29.92 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su | 25 |
| 1513.29.94 | - - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 25 |
| 1513.29.95 | - - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 35 |
| 1513.29.96 | - - - - Loại khác, của dầu hạt cọ | 25 |
| 1513.29.97 | - - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su | 25 |
| | | |
| **15.14** | **Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | |
| | - Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1514.11.00 | - - Dầu thô | 5 |
| 1514.19 | - - Loại khác: | |
| 1514.19.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 |
| 1514.19.20 | - - - Đã tinh chế | 5 |
| 1514.19.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | - Loại khác: | |
| 1514.91 | - - Dầu thô: | |
| 1514.91.10 | - - - Dầu hạt cải khác | 5 |
| 1514.91.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 1514.99 | - - Loại khác: | |
| 1514.99.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 |
| 1514.99.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **15.15** | **Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | |
| | - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh: | |
| 1515.11.00 | - - Dầu thô | 5 |
| 1515.19.00 | - - Loại khác | 15 |
| | - Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô: | |
| 1515.21.00 | - - Dầu thô | 5 |
| 1515.29 | - - Loại khác: | |
| | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: | |
| 1515.29.11 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn | 5 |
| 1515.29.19 | - - - - Loại khác | 5 |
| | - - - Loại khác: | |
| 1515.29.91 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn | 20 |
| 1515.29.99 | - - - - Loại khác | 30 |
| 1515.30 | - Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1515.30.10 | - - Dầu thô | 7 |
| 1515.30.90 | - - Loại khác | 15 |
| 1515.50 | - Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng: | |
| 1515.50.10 | - - Dầu thô | 7 |
| 1515.50.20 | - - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế | 5 |
| 1515.50.90 | - - Loại khác | 25 |
| 1515.90 | - Loại khác: | |
| | - - Dầu hạt illipe: | |
| 1515.90.11 | - - - Dầu thô | 5 |
| 1515.90.12 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 |
| 1515.90.19 | - - - Loại khác | 25 |
| | - - Dầu Tung: | |
| 1515.90.21 | - - - Dầu thô | 5 |
| 1515.90.22 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 |
| 1515.90.29 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Dầu Jojoba: | |
| 1515.90.31 | - - - Dầu thô | 5 |
| 1515.90.32 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 |
| 1515.90.39 | - - - Loại khác | 25 |
| | - - Loại khác: | |
| 1515.90.91 | - - - Dầu thô | 5 |
| 1515.90.92 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 |
| 1515.90.99 | - - - Loại khác | 30 |
| | | |
| **15.16** | **Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm** | |
| 1516.10 | - Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1516.10.20 | - - Đã tái este hóa | 22 |
| 1516.10.90 | - - Loại khác | 22 |
| 1516.20 | - Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng: | |
| | - - Đã tái este hóa: | |
| 1516.20.11 | - - - Của đậu nành | 20 |
| 1516.20.12 | - - - Của quả cọ dầu, dạng thô | 25 |
| 1516.20.13 | - - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô | 30 |
| 1516.20.14 | - - - Của dừa | 30 |
| 1516.20.15 | - - - Của hạt cọ, dạng thô | 25 |
| 1516.20.16 | - - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 30 |
| 1516.20.17 | - - - Của lạc | 25 |
| 1516.20.18 | - - - Của hạt lanh | 25 |
| 1516.20.19 | - - - Loại khác | 25 |
| | - - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh: | |
| 1516.20.31 | - - - Của lạc; của dừa; của đậu nành | 30 |
| 1516.20.32 | - - - Của hạt lanh | 25 |
| 1516.20.33 | - - - Của ô liu | 25 |
| 1516.20.34 | - - - Của quả cọ dầu | 30 |
| 1516.20.35 | - - - Của hạt cọ | 30 |
| 1516.20.39 | - - - Loại khác | 30 |
| | - - Đã qua hydro hóa, dạng khác: | |
| 1516.20.41 | - - - Của hạt thầu dầu (sáp opal) | 30 |
| 1516.20.42 | - - - Của dừa | 30 |
| 1516.20.43 | - - - Của lạc | 30 |
| 1516.20.44 | - - - Của hạt lanh | 25 |
| 1516.20.45 | - - - Của ô liu | 25 |
| 1516.20.46 | - - - Của quả cọ dầu | 30 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1516.20.47 | - - - Của hạt cọ | 30 |
| 1516.20.48 | - - - Của đậu nành | 25 |
| 1516.20.49 | - - - Loại khác | 30 |
| | - - Đã este hóa liên hợp: | |
| 1516.20.51 | - - - Của hạt lanh | 25 |
| 1516.20.52 | - - - Của ô liu | 25 |
| 1516.20.53 | - - - Của đậu nành | 25 |
| 1516.20.54 | - - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa | 30 |
| 1516.20.59 | - - - Loại khác | 30 |
| | - - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48: | |
| 1516.20.61 | - - - Dạng thô | 25 |
| 1516.20.62 | - - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 25 |
| 1516.20.69 | - - - Loại khác | 25 |
| | - - Loại khác: | |
| 1516.20.91 | - - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48 | 30 |
| 1516.20.92 | - - - Của hạt lanh | 25 |
| 1516.20.93 | - - - Của ô liu | 25 |
| 1516.20.94 | - - - Của đậu nành | 25 |
| 1516.20.96 | - - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 25 |
| 1516.20.98 | - - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa | 30 |
| 1516.20.99 | - - - Loại khác | 30 |
| | | |
| **15.17** | **Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1517.10 | - Margarin, trừ loại margarin lỏng: | |
| 1517.10.10 | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 25 |
| 1517.10.90 | - - Loại khác | 25 |
| 1517.90 | - Loại khác: | |
| 1517.90.10 | - - Chế phẩm giả ghee | 30 |
| 1517.90.20 | - - Margarin lỏng | 25 |
| 1517.90.30 | - - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn | 30 |
| | - - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening: | |
| 1517.90.43 | - - - Shortening | 25 |
| 1517.90.44 | - - - Chế phẩm giả mỡ lợn | 25 |
| 1517.90.50 | - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng | 30 |
| | - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng: | |
| 1517.90.61 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc | 30 |
| 1517.90.62 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô | 30 |
| 1517.90.63 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg | 30 |
| 1517.90.64 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg | 30 |
| 1517.90.65 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ | 30 |
| 1517.90.66 | - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ | 30 |
| 1517.90.67 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa | 30 |
| 1517.90.68 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe | 30 |
| 1517.90.69 | - - - Loại khác | 30 |
| 1517.90.80 | - - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng | 30 |
| 1517.90.90 | - - Loại khác | 30 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **15.18** | **Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |
| | - Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16: | |
| 1518.00.12 | - - Mỡ và dầu động vật | 5 |
| 1518.00.14 | - - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa | 5 |
| 1518.00.15 | - - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh | 5 |
| 1518.00.16 | - - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu | 5 |
| 1518.00.19 | - - Loại khác | 5 |
| 1518.00.20 | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau | 5 |
| | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau: | |
| 1518.00.31 | - - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ | 5 |
| 1518.00.33 | - - Của hạt lanh | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1518.00.34 | - - Của ô liu | 5 |
| 1518.00.35 | - - Của lạc | 5 |
| 1518.00.36 | - - Của đậu nành hoặc dừa | 5 |
| 1518.00.37 | - - Của hạt bông | 5 |
| 1518.00.39 | - - Loại khác | 5 |
| 1518.00.60 | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng | 5 |
| | | |
| **15.20** | **Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin** | |
| 1520.00.10 | - Glyxerin thô | 3 |
| 1520.00.90 | - Loại khác | 5 |
| | | |
| **15.21** | **Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu** | |
| 1521.10.00 | - Sáp thực vật | 5 |
| 1521.90 | - Loại khác: | |
| 1521.90.10 | - - Sáp ong và sáp côn trùng khác | 5 |
| 1521.90.20 | - - Sáp cá nhà táng | 3 |
| | | |
| **15.22** | **Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật** | |
| 1522.00.10 | - Chất nhờn | 3 |
| 1522.00.90 | - Loại khác | 3 |

# PHẦN IV
# THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN

**Chú giải**

1. Trong Phần này khái niệm "viên" chỉ các sản phẩm được liên kết bằng phương pháp ép trực tiếp hay bằng cách pha thêm chất kết dính theo tỷ lệ không quá 3% tính theo trọng lượng.

## Chương 16
## Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm các loại thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chế biến hay bảo quản theo các quy trình đã ghi trong Chương 2 hoặc Chương 3 hoặc nhóm 05.04.

2. Chế phẩm thực phẩm được xếp vào Chương này với điều kiện các chế phẩm này chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên. Nếu chế phẩm có chứa hai hay nhiều thành phần trên, thì xếp vào nhóm tương ứng với thành phần hoặc những thành phần chiếm trọng lượng lớn hơn trong chế phẩm đó thuộc Chương 16. Những quy định này không áp dụng với các sản phẩm nhồi thuộc nhóm 19.02 hay các chế phẩm thuộc nhóm 21.03 hay 21.04.

**Chú giải phân nhóm**

1. Theo mục đích của phân nhóm 1602.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" được hiểu là chế phẩm từ thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, được làm đồng nhất mịn, phù hợp làm thực phẩm cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ với trọng lượng tịnh không quá 250g. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có trọng lượng nhỏ thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt có thể nhìn thấy được. Phân nhóm này được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm của nhóm 16.02.

2. Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác được ghi theo tên thông thường trong các phân nhóm của nhóm 16.04 hoặc 16.05, là các loài cùng tên tương ứng được chi tiết ở Chương 3.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **16.01** | **Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó** | |
| 1601.00.10 | - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22 |
| 1601.00.90 | - Loại khác | 22 |
| | | |
| **16.02** | **Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác** | |
| 1602.10 | - Chế phẩm đồng nhất: | |
| 1602.10.10 | - - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 30 |
| 1602.10.90 | - - Loại khác | 30 |
| 1602.20.00 | - Từ gan động vật | 30 |
| | - Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05: | |
| 1602.31 | - - Từ gà tây: | |
| 1602.31.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22 |
| | - - - Loại khác: | |
| 1602.31.91 | - - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học | 22 |
| 1602.31.99 | - - - - Loại khác | 22 |
| 1602.32 | - - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*: | |
| 1602.32.10 | - - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 40 |
| 1602.32.90 | - - - Loại khác | 22 |
| 1602.39.00 | - - Loại khác | 22 |
| | - Từ lợn: | |
| 1602.41 | - - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng: | |
| 1602.41.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22 |
| 1602.41.90 | - - - Loại khác | 22 |
| 1602.42 | - - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh: | |
| 1602.42.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22 |
| 1602.42.90 | - - - Loại khác | 22 |
| 1602.49 | - - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn: | |
| | - - - Thịt nguội: | |
| 1602.49.11 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22 |
| 1602.49.19 | - - - - Loại khác | 22 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - - Loại khác: | |
| 1602.49.91 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22 |
| 1602.49.99 | - - - - Loại khác | 22 |
| 1602.50.00 | - Từ động vật họ trâu bò | 35 |
| 1602.90 | - Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật: | |
| 1602.90.10 | - - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 35 |
| 1602.90.90 | - - Loại khác | 35 |
| | | |
| **1603.00.00** | **Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác** | 30 |
| | | |
| **16.04** | **Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá** | |
| | - Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: | |
| 1604.11 | - - Từ cá hồi: | |
| 1604.11.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 30 |
| 1604.11.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 1604.12 | - - Từ cá trích nước lạnh: | |
| 1604.12.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 30 |
| 1604.12.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 1604.13 | - - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm: | |
| | - - - Từ cá trích dầu: | |
| 1604.13.11 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 30 |
| 1604.13.19 | - - - - Loại khác | 30 |
| | - - - Loại khác: | |
| 1604.13.91 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 30 |
| 1604.13.99 | - - - - Loại khác | 30 |
| 1604.14 | - - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*): | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | |
| 1604.14.11 | - - - - Từ cá ngừ đại dương | 30 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1604.14.19 | - - - - Loại khác | 30 |
| 1604.14.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 1604.15 | - - Từ cá nục hoa: | |
| 1604.15.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 30 |
| 1604.15.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 1604.16 | - - Từ cá cơm (cá trỏng): | |
| 1604.16.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 35 |
| 1604.16.90 | - - - Loại khác | 35 |
| 1604.17 | - - Cá chình: | |
| 1604.17.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 30 |
| 1604.17.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 1604.18 | - - Vây cá mập: | |
| 1604.18.10 | - - - Đã chế biến để sử dụng ngay | 20 |
| | - - - Loại khác: | |
| 1604.18.91 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 30 |
| 1604.18.99 | - - - - Loại khác | 30 |
| 1604.19 | - - Loại khác: | |
| 1604.19.20 | - - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 30 |
| 1604.19.30 | - - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 30 |
| 1604.19.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 1604.20 | - Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác: | |
| 1604.20.20 | - - Xúc xích cá | 30 |
| 1604.20.30 | - - Cá viên | 30 |
| 1604.20.40 | - - Cá dạng bột nhão | 30 |
| | - - Loại khác: | |
| 1604.20.91 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 30 |
| 1604.20.99 | - - - Loại khác | 30 |
| | - Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối: | |
| 1604.31.00 | - - Trứng cá tầm muối | 35 |
| 1604.32.00 | - - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối | 35 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **16.05** | **Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản** | |
| 1605.10 | - Cua, ghẹ: | |
| 1605.10.10 | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 35 |
| 1605.10.90 | - - Loại khác | 35 |
| | - Tôm shrimp và tôm prawn: | |
| 1605.21.00 | - - Không đóng bao bì kín khí | 30 |
| 1605.29 | - - Loại khác: | |
| 1605.29.20 | - - - Tôm dạng viên | 30 |
| 1605.29.30 | - - - Tôm tẩm bột | 30 |
| 1605.29.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 1605.30.00 | - Tôm hùm | 35 |
| 1605.40.00 | - Động vật giáp xác khác | 35 |
| | - Động vật thân mềm: | |
| 1605.51.00 | - - Hàu | 25 |
| 1605.52.00 | - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng | 25 |
| 1605.53.00 | - - Vẹm (Mussels) | 25 |
| 1605.54 | - - Mực nang và mực ống: | |
| 1605.54.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 25 |
| 1605.54.90 | - - - Loại khác | 25 |
| 1605.55.00 | - - Bạch tuộc | 25 |
| 1605.56.00 | - - Nghêu (ngao), sò | 25 |
| 1605.57 | - - Bào ngư: | |
| 1605.57.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 25 |
| 1605.57.90 | - - - Loại khác | 25 |
| 1605.58.00 | - - Ốc, trừ ốc biển | 25 |
| 1605.59.00 | - - Loại khác | 25 |
| | - Động vật thủy sinh không xương sống khác: | |
| 1605.61.00 | - - Hải sâm | 25 |
| 1605.62.00 | - - Cầu gai | 25 |
| 1605.63.00 | - - Sứa | 25 |
| 1605.69.00 | - - Loại khác | 25 |

## Chương 17
## Đường và các loại kẹo đường

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại kẹo đường chứa ca cao (nhóm 18.06);

(b) Các loại đường tinh khiết về mặt hóa học (trừ sucroza, lactoza, maltoza, glucoza và fructoza) hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.40; hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác của Chương 30.

**Chú giải phân nhóm**

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1701.12, 1701.13 và 1701.14, khái niệm "đường thô" có nghĩa là các loại đường có hàm lượng sucroza tính theo trọng lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả dưới 99,5$^{o}$ trên phân cực kế.

2. Phân nhóm 1701.13 chỉ bao gồm đường mía, thu được không qua quá trình ly tâm, trong đó hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả trên phân cực kế từ 69$^{o}$ đến dưới 93$^{o}$. Sản phẩm này chỉ chứa các vi tinh thể anhedran tự nhiên, có hình dạng không đều, không thể quan sát được bằng mắt thường, được bao phủ bằng phế liệu từ mật mía và các thành phần khác của cây mía đường.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **17.01** | **Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn** | |
| | - Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu: | |
| 1701.12.00 | - - Đường củ cải | 25 |
| 1701.13.00 | - - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này | 25 |
| 1701.14.00 | - - Các loại đường mía khác | 25 |
| | - Loại khác: | |
| 1701.91.00 | - - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu | 40 |
| 1701.99 | - - Loại khác: | |
| 1701.99.10 | - - - Đường đã tinh luyện | 40 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1701.99.90 | - - - Loại khác | 40 |
| | | |
| **17.02** | **Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen** | |
| | - Lactoza và xirô lactoza: | |
| 1702.11.00 | - - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô | 0 |
| 1702.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| 1702.20.00 | - Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích | 10 |
| 1702.30 | - Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô: | |
| 1702.30.10 | - - Glucoza | 15 |
| 1702.30.20 | - - Xirô glucoza | 15 |
| 1702.40.00 | - Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển | 15 |
| 1702.50.00 | - Fructoza tinh khiết về mặt hóa học | 15 |
| 1702.60 | - Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển: | |
| 1702.60.10 | - - Fructoza | 15 |
| 1702.60.20 | - - Xirô fructoza | 15 |
| 1702.90 | - Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - Mantoza và xirô mantoza: | |
| 1702.90.11 | - - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học | 15 |
| 1702.90.19 | - - - Loại khác | 15 |
| 1702.90.20 | - - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên | 15 |
| 1702.90.30 | - - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza) | 15 |
| 1702.90.40 | - - Đường caramen | 15 |
| | - - Loại khác: | |
| 1702.90.91 | - - - Xi rô đường | 15 |
| 1702.90.99 | - - - Loại khác | 15 |
| | | |
| **17.03** | **Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường** | |
| 1703.10 | - Mật mía: | |
| 1703.10.10 | - - Đã pha hương liệu hoặc chất màu | 10 |
| 1703.10.90 | - - Loại khác | 10 |
| 1703.90 | - Loại khác: | |
| 1703.90.10 | - - Đã pha hương liệu hoặc chất màu | 10 |
| 1703.90.90 | - - Loại khác | 10 |
| | | |
| **17.04** | **Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao** | |
| 1704.10.00 | - Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường | 25 |
| 1704.90 | - Loại khác: | |
| 1704.90.10 | - - Kẹo và viên ngậm ho | 20 |
| 1704.90.20 | - - Sô cô la trắng | 20 |
| | - - Loại khác: | |
| 1704.90.91 | - - - Dẻo, có chứa gelatin | 15 |
| 1704.90.99 | - - - Loại khác | 15 |

## Chương 18
## Ca cao và các chế phẩm từ ca cao

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm các chế phẩm thuộc các nhóm 04.03, 19.01, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 hoặc 30.04.

2. Nhóm 18.06 bao gồm các loại kẹo đường có chứa ca cao và các loại chế phẩm thực phẩm khác chứa ca cao, trừ các chế phẩm thuộc các nhóm đã ghi trong Chú giải 1 Chương này.

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **1801.00.00** | **Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang** | 10 |
| | | |
| **1802.00.00** | **Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác** | 10 |
| | | |
| **18.03** | **Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo** | |
| 1803.10.00 | - Chưa khử chất béo | 10 |
| 1803.20.00 | - Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo | 10 |
| | | |
| **1804.00.00** | **Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao** | 10 |
| | | |
| **1805.00.00** | **Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác** | 20 |
| | | |
| **18.06** | **Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao** | |
| 1806.10.00 | - Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | 20 |
| 1806.20 | - Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg: | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1806.20.10 | - - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh | 20 |
| 1806.20.90 | - - Loại khác | 18 |
| | - Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh: | |
| 1806.31.00 | - - Có nhân | 13 |
| 1806.32.00 | - - Không có nhân | 20 |
| 1806.90 | - Loại khác: | |
| 1806.90.10 | - - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles) | 13 |
| 1806.90.30 | - - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo | 25 |
| 1806.90.40 | - - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ | 25 |
| 1806.90.90 | - - Loại khác | 20 |

## Chương 19
## Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm thực phẩm có chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16), trừ các sản phẩm được nhồi thuộc nhóm 19.02;

(b) Bánh bích quy hoặc các sản phẩm khác làm từ bột hoặc tinh bột, được chế biến đặc biệt dùng để chăn nuôi động vật (nhóm 23.09); hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30.

2. Theo mục đích của nhóm 19.01:

(a) Thuật ngữ "tấm" có nghĩa là tấm từ ngũ cốc thuộc Chương 11;

(b) Thuật ngữ "bột" và "bột thô" có nghĩa là:

(1) Bột và bột thô từ ngũ cốc thuộc Chương 11, và

(2) Bột, bột thô và bột mịn nguồn gốc thực vật ở bất kỳ Chương nào, trừ bột, bột thô hoặc bột mịn của rau khô (nhóm 07.12), của khoai tây (nhóm 11.05) hoặc của các loại rau đậu khô (nhóm 11.06).

3. Nhóm 19.04 không bao gồm các chế phẩm có chứa trên 6% tính theo trọng lượng là ca cao đã được khử toàn bộ chất béo hoặc được phủ sô cô la hay các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao thuộc nhóm 18.06 (nhóm 18.06).

4. Theo mục đích nhóm 19.04, thuật ngữ "chế biến cách khác" có nghĩa là được chế biến hoặc xử lý ngoài phạm vi quy định tại các nhóm hoặc các Chú giải của các Chương 10 hoặc 11.

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **19.01** | **Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1901.10 | - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ: | |
| 1901.10.10 | - - Từ chiết xuất malt | 10 |
| 1901.10.20 | - - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04 | 7 |
| 1901.10.30 | - - Từ bột đỗ tương | 18 |
| | - - Loại khác: | |
| 1901.10.91 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế | 7 |
| 1901.10.92 | - - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi | 10 |
| 1901.10.99 | - - - Loại khác | 10 |
| 1901.20 | - Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05: | |
| 1901.20.10 | - - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao | 18 |
| 1901.20.20 | - - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao | 18 |
| 1901.20.30 | - - Loại khác, không chứa ca cao | 18 |
| 1901.20.40 | - - Loại khác, chứa ca cao | 18 |
| 1901.90 | - Loại khác: | |
| | - - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ: | |
| 1901.90.11 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế | 7 |
| 1901.90.19 | - - - Loại khác | 10 |
| 1901.90.20 | - - Chiết xuất malt | 10 |
| | - - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04: | |
| 1901.90.31 | - - - Chứa sữa | 10 |
| 1901.90.32 | - - - Loại khác, chứa bột ca cao | 10 |
| 1901.90.39 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Các chế phẩm khác từ đỗ tương: | |
| 1901.90.41 | - - - Dạng bột | 18 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1901.90.49 | - - - Dạng khác | 18 |
| | - - Loại khác: | |
| 1901.90.91 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế | 7 |
| 1901.90.99 | - - - Loại khác | 18 |
| | | |
| **19.02** | **Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến** | |
| | - Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác: | |
| 1902.11.00 | - - Có chứa trứng | 40 |
| 1902.19 | - - Loại khác: | |
| 1902.19.20 | - - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon) | 40 |
| | - - - Miến: | |
| 1902.19.31 | - - - - Từ ngô | 20 |
| 1902.19.39 | - - - - Loại khác | 20 |
| 1902.19.40 | - - - Mì khác | 20 |
| 1902.19.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 1902.20 | - Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác: | |
| 1902.20.10 | - - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt | 40 |
| 1902.20.30 | - - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm | 40 |
| 1902.20.90 | - - Loại khác | 40 |
| 1902.30 | - Sản phẩm từ bột nhào khác: | |
| 1902.30.20 | - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon) | 35 |
| 1902.30.30 | - - Miến | 35 |
| 1902.30.40 | - - Mì ăn liền khác | 30 |
| 1902.30.90 | - - Loại khác | 35 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1902.40.00 | - Couscous | 40 |
| | | |
| **1903.00.00** | **Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự** | 40 |
| | | |
| **19.04** | **Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |
| 1904.10 | - Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc: | |
| 1904.10.10 | - - Chứa ca cao | 15 |
| 1904.10.90 | - - Loại khác | 15 |
| 1904.20 | - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ: | |
| 1904.20.10 | - - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang | 35 |
| 1904.20.90 | - - Loại khác | 35 |
| 1904.30.00 | - Lúa mì bulgur | 35 |
| 1904.90 | - Loại khác: | |
| 1904.90.10 | - - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ | 35 |
| 1904.90.90 | - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **19.05** | **Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự** | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 1905.10.00 | - Bánh mì giòn | 40 |
| 1905.20.00 | - Bánh mì có gừng và loại tương tự | 40 |
| | - Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers: | |
| 1905.31 | - - Bánh quy ngọt: | |
| 1905.31.10 | - - - Không chứa ca cao | 15 |
| 1905.31.20 | - - - Chứa ca cao | 15 |
| 1905.32 | - - Bánh waffles và bánh xốp wafers: | |
| 1905.32.10 | - - - Bánh waffles | 35 |
| 1905.32.20 | - - - Bánh xốp wafers | 35 |
| 1905.40 | - Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự: | |
| 1905.40.10 | - - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây | 40 |
| 1905.40.90 | - - Loại khác | 40 |
| 1905.90 | - Loại khác: | |
| 1905.90.10 | - - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng | 20 |
| 1905.90.20 | - - Bánh quy không ngọt khác | 20 |
| 1905.90.30 | - - Bánh ga tô (cakes) | 30 |
| 1905.90.40 | - - Bánh bột nhào (pastry) | 30 |
| 1905.90.50 | - - Các loại bánh không bột | 30 |
| 1905.90.60 | - - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm | 10 |
| 1905.90.70 | - - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự | 30 |
| 1905.90.80 | - - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác | 20 |
| 1905.90.90 | - - Loại khác | 20 |

## Chương 20
## Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau, quả hoặc quả hạch (nuts), được chế biến hoặc bảo quản theo quy trình đã ghi trong Chương 7, 8 hoặc 11;

(b) Các chế phẩm thực phẩm có trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay các loại động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16);

(c) Các loại bánh và sản phẩm khác thuộc nhóm 19.05; hoặc

(d) Các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất thuộc nhóm 21.04.

2. Các nhóm 20.07 và 20.08 không áp dụng cho các loại thạch trái cây, bột nhão từ quả, các loại quả hạnh bọc đường hoặc các sản phẩm tương tự chế biến dưới dạng kẹo đường (nhóm 17.04) hoặc kẹo sôcôla (nhóm 18.06).

3. Các nhóm 20.01, 20.04 và 20.05, tùy theo từng trường hợp, chỉ bao gồm những sản phẩm thuộc Chương 7 hay nhóm 11.05 hoặc 11.06 (trừ bột, bột thô và bột mịn của các sản phẩm đã ghi trong Chương 8) đã được chế biến hay bảo quản theo các quy trình khác với quy trình đã ghi trong Chú giải 1(a).

4. Nước ép cà chua có hàm lượng chất khô từ 7% trở lên được xếp vào nhóm 20.02.

5. Theo mục đích của nhóm 20.07, khái niệm "thu được từ quá trình đun nấu" có nghĩa là thu được bằng cách xử lý nhiệt ở áp suất không khí hoặc giảm áp suất để làm tăng độ dẻo của một sản phẩm thông qua việc giảm lượng nước hoặc thông qua biện pháp khác.

6. Theo mục đích của nhóm 20.09, khái niệm "các loại nước ép, chưa lên men và chưa pha rượu" để chỉ các loại nước ép có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích (xem Chú giải 2 của Chương 22).

**Chú giải phân nhóm**

1. Theo mục đích của phân nhóm 2005.10, khái niệm "rau đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm từ rau, đã đồng nhất mịn, phù hợp dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ, trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá

250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn rau có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2005.10 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 20.05.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2007.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm của quả, đã đồng nhất mịn, phù hợp dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn quả có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2007.10 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 20.07.

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2009.12, 2009.21, 2009.31, 2009.41, 2009.61 và 2009.71, khái niệm "giá trị Brix" có nghĩa là đọc trực tiếp độ Brix từ tỷ trọng kế Brix hoặc của chỉ số khúc xạ được biểu thị theo khái niệm tỷ lệ phần trăm thành phần sucroza đo bằng khúc xạ kế, ở nhiệt độ 20°C hoặc được hiệu chỉnh về 20°C nếu phép đo được tiến hành ở một nhiệt độ khác.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **20.01** | **Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic** | |
| 2001.10.00 | - Dưa chuột và dưa chuột ri | 40 |
| 2001.90 | - Loại khác: | |
| 2001.90.10 | - - Hành tây | 35 |
| 2001.90.90 | - - Loại khác | 35 |
| | | |
| **20.02** | **Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic** | |
| 2002.10.00 | - Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng | 30 |
| 2002.90 | - Loại khác: | |
| 2002.90.10 | - - Bột cà chua dạng sệt | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 2002.90.20 | - - Bột cà chua | 20 |
| 2002.90.90 | - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **20.03** | **Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic** | |
| 2003.10.00 | - Nấm thuộc chi *Agaricus* | 40 |
| 2003.90 | - Loại khác: | |
| 2003.90.10 | - - Nấm cục (truffles) | 40 |
| 2003.90.90 | - - Loại khác | 40 |
| | | |
| **20.04** | **Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06** | |
| 2004.10.00 | - Khoai tây | 12 |
| 2004.90 | - Rau khác và hỗn hợp các loại rau: | |
| 2004.90.10 | - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | 40 |
| 2004.90.90 | - - Loại khác | 40 |
| | | |
| **20.05** | **Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06** | |
| 2005.10 | - Rau đồng nhất: | |
| 2005.10.10 | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 40 |
| 2005.10.90 | - - Loại khác | 40 |
| 2005.20 | - Khoai tây: | |
| | - - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que: | |
| 2005.20.11 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 18 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 2005.20.19 | - - - Loại khác | 18 |
| | - - Loại khác: | |
| 2005.20.91 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 35 |
| 2005.20.99 | - - - Loại khác | 35 |
| 2005.40.00 | - Đậu Hà lan *(Pisum sativum)* | 35 |
| | - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*: | |
| 2005.51.00 | - - Đã bóc vỏ | 35 |
| 2005.59 | - - Loại khác: | |
| 2005.59.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 35 |
| 2005.59.90 | - - - Loại khác | 35 |
| 2005.60.00 | - Măng tây | 30 |
| 2005.70.00 | - Ô liu | 25 |
| 2005.80.00 | - Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)* | 40 |
| | - Rau khác và hỗn hợp các loại rau: | |
| 2005.91.00 | - - Măng tre | 32 |
| 2005.99 | - - Loại khác: | |
| 2005.99.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 32 |
| 2005.99.90 | - - - Loại khác | 32 |
| | | |
| **2006.00.00** | **Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)** | 35 |
| | | |
| **20.07** | **Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 2007.10.00 | - Chế phẩm đồng nhất | 35 |
| | - Loại khác: | |
| 2007.91.00 | - - Từ quả thuộc chi cam quýt | 35 |
| 2007.99 | - - Loại khác: | |
| 2007.99.10 | - - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây | 40 |
| 2007.99.20 | - - - Mứt và thạch trái cây | 40 |
| 2007.99.90 | - - - Loại khác | 40 |
| | | |
| **20.08** | **Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |
| | - Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau: | |
| 2008.11 | - - Lạc: | |
| 2008.11.10 | - - - Lạc rang | 30 |
| 2008.11.20 | - - - Bơ lạc | 18 |
| 2008.11.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 2008.19 | - - Loại khác, kể cả hỗn hợp: | |
| 2008.19.10 | - - - Hạt điều | 35 |
| | - - - Loại khác: | |
| 2008.19.91 | - - - - Đã rang | 18 |
| 2008.19.99 | - - - - Loại khác | 18 |
| 2008.20 | - Dứa: | |
| 2008.20.10 | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 40 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 2008.20.90 | - - Loại khác | 40 |
| 2008.30 | - Quả thuộc chi cam quýt: | |
| 2008.30.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 40 |
| 2008.30.90 | - - Loại khác | 40 |
| 2008.40.00 | - Quả lê | 35 |
| 2008.50.00 | - Mơ | 40 |
| 2008.60 | - Anh đào (Cherries): | |
| 2008.60.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 40 |
| 2008.60.90 | - - Loại khác | 40 |
| 2008.70 | - Đào, kể cả quả xuân đào: | |
| 2008.70.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 35 |
| 2008.70.90 | - - Loại khác | 35 |
| 2008.80.00 | - Dâu tây | 35 |
| | - Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19: | |
| 2008.91.00 | - - Lõi cây cọ | 40 |
| 2008.93 | - - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*): | |
| 2008.93.10 | - - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 30 |
| 2008.93.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 2008.97 | - - Dạng hỗn hợp: | |
| 2008.97.10 | - - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 30 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 2008.97.20 | - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 30 |
| 2008.97.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 2008.99 | - - Loại khác: | |
| 2008.99.10 | - - - Quả vải | 40 |
| 2008.99.20 | - - - Quả nhãn | 40 |
| 2008.99.30 | - - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 40 |
| 2008.99.40 | - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 30 |
| 2008.99.90 | - - - Loại khác | 30 |
| | | |
| **20.09** | **Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác** | |
| | - Nước cam ép: | |
| 2009.11.00 | - - Đông lạnh | 20 |
| 2009.12.00 | - - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20 | 30 |
| 2009.19.00 | - - Loại khác | 30 |
| | - Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm): | |
| 2009.21.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | 35 |
| 2009.29.00 | - - Loại khác | 35 |
| | - Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác: | |
| 2009.31.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | 35 |
| 2009.39.00 | - - Loại khác | 35 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - Nước dứa ép: | |
| 2009.41.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | 35 |
| 2009.49.00 | - - Loại khác | 35 |
| 2009.50.00 | - Nước cà chua ép | 35 |
| | - Nước nho ép (kể cả hèm nho): | |
| 2009.61.00 | - - Với trị giá Brix không quá 30 | 35 |
| 2009.69.00 | - - Loại khác | 30 |
| | - Nước táo ép: | |
| 2009.71.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | 30 |
| 2009.79.00 | - - Loại khác | 25 |
| | - Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác: | |
| 2009.81 | - - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*): | |
| 2009.81.10 | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | 25 |
| 2009.81.90 | - - - Loại khác | 25 |
| 2009.89 | - - Loại khác: | |
| 2009.89.10 | - - - Nước ép từ quả lý chua đen | 25 |
| | - - - Loại khác: | |
| 2009.89.91 | - - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | 25 |
| 2009.89.99 | - - - - Loại khác | 25 |
| 2009.90 | - Nước ép hỗn hợp: | |
| 2009.90.10 | - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | 25 |
| | - - Loại khác: | |
| 2009.90.91 | - - - Dùng ngay được | 25 |
| 2009.90.99 | - - - Loại khác | 25 |

## Chương 21

## Các chế phẩm ăn được khác

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau hỗn hợp thuộc nhóm 07.12;

(b) Các chất thay thế cà phê rang có chứa cà phê theo tỷ lệ bất kỳ (nhóm 09.01);

(c) Chè đã pha hương liệu (nhóm 09.02);

(d) Các gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10;

(e) Các chế phẩm thực phẩm, trừ các sản phẩm ghi trong nhóm 21.03 hoặc 21.04, có chứa trên 20% tính theo trọng lượng của xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16);

(f) Men được đóng gói như dược phẩm hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc

(g) Enzyme đã chế biến thuộc nhóm 35.07.

2. Các chiết xuất từ các chất thay thế ghi trong Chú giải 1(b) trên đây được xếp vào nhóm 21.01.

3. Theo mục đích của nhóm 21.04, khái niệm "chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất" có nghĩa là các loại chế phẩm bao gồm một hỗn hợp đồng nhất mịn của hai hay nhiều thành phần cơ bản như thịt, cá, rau, quả hoặc quả hạch (nuts), được đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 250g để bán lẻ, phù hợp dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc ăn kiêng. Khi áp dụng khái niệm này, không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc cho các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ những mẩu vụn có thể nhìn thấy được của các thành phần nói trên.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **21.01** | **Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê: | |
| 2101.11 | - - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc: | |
| 2101.11.10 | - - - Cà phê tan | 30 |
| 2101.11.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 2101.12 | - - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê: | |
| 2101.12.10 | - - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật | 30 |
| | - - - Loại khác: | |
| 2101.12.91 | - - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem | 30 |
| 2101.12.92 | - - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem | 30 |
| 2101.12.99 | - - - - Loại khác | 30 |
| 2101.20 | - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay: | |
| 2101.20.20 | - - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột | 30 |
| 2101.20.30 | - - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường | 30 |
| 2101.20.90 | - - Loại khác | 30 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 2101.30.00 | - Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng | 30 |
| | | |
| **21.02** | **Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế** | |
| 2102.10.00 | - Men sống | 10 |
| 2102.20 | - Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết: | |
| 2102.20.10 | - - Loại dùng trong chăn nuôi động vật | 7 |
| 2102.20.90 | - - Loại khác | 7 |
| 2102.30.00 | - Bột nở đã pha chế | 7 |
| | | |
| **21.03** | **Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến** | |
| 2103.10.00 | - Nước xốt đậu tương | 32 |
| 2103.20.00 | - Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác | 35 |
| 2103.30.00 | - Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến | 35 |
| 2103.90 | - Loại khác: | |
| | - - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt: | |
| 2103.90.11 | - - - Tương ớt | 30 |
| 2103.90.12 | - - - Nước mắm | 32 |
| 2103.90.13 | - - - Nước xốt loại khác | 20 |
| 2103.90.19 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 2103.90.21 | - - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan) | 30 |
| 2103.90.29 | - - - Loại khác | 30 |
| | | |
| **21.04** | **Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất** | |
| 2104.10 | - Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt: | |
| | - - Chứa thịt: | |
| 2104.10.11 | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | 40 |
| 2104.10.19 | - - - Loại khác | 40 |
| | - - Loại khác: | |
| 2104.10.91 | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | 40 |
| 2104.10.99 | - - - Loại khác | 40 |
| 2104.20 | - Chế phẩm thực phẩm đồng nhất: | |
| | - - Chứa thịt: | |
| 2104.20.11 | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | 40 |
| 2104.20.19 | - - - Loại khác | 40 |
| | - - Loại khác: | |
| 2104.20.91 | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | 40 |
| 2104.20.99 | - - - Loại khác | 40 |
| | | |
| **2105.00.00** | **Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao** | 20 |
| | | |
| **21.06** | **Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 2106.10.00 | - Protein cô đặc và chất protein được làm rắn | 5 |
| 2106.90 | - Loại khác: | |
| | - - Đậu phụ: | |
| 2106.90.11 | - - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh | 25 |
| 2106.90.12 | - - - Đậu phụ tươi (tofu) | 15 |
| 2106.90.19 | - - - Loại khác | 15 |
| 2106.90.20 | - - Cồn dạng bột | 15 |
| 2106.90.30 | - - Kem không sữa | 20 |
| | - - Chất chiết nấm men tự phân: | |
| 2106.90.41 | - - - Dạng bột | 15 |
| 2106.90.49 | - - - Loại khác | 15 |
| | - - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: | |
| 2106.90.53 | - - - Sản phẩm từ sâm | 15 |
| 2106.90.54 | - - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp | 15 |
| 2106.90.55 | - - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống | 15 |
| 2106.90.59 | - - - Loại khác | 15 |
| | - - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: | |
| | - - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp: | |
| 2106.90.61 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng | 18 |
| 2106.90.62 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác | 18 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống: | |
| 2106.90.64 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng | 18 |
| 2106.90.65 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác | 18 |
| 2106.90.66 | - - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng | 18 |
| 2106.90.67 | - - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác | 18 |
| 2106.90.69 | - - - Loại khác | 18 |
| | - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm: | |
| 2106.90.71 | - - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm | 15 |
| 2106.90.72 | - - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác | 15 |
| 2106.90.73 | - - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm | 15 |
| | - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ: | |
| 2106.90.81 | - - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza | 10 |
| 2106.90.89 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 2106.90.91 | - - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm | 15 |
| 2106.90.92 | - - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu | 15 |
| 2106.90.95 | - - - Seri kaya | 15 |
| 2106.90.96 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác | 7 |
| 2106.90.97 | - - - Tempeh | 15 |
| 2106.90.98 | - - - Các chế phẩm hương liệu khác | 8 |
| 2106.90.99 | - - - Loại khác | 15 |

## Chương 22
## Đồ uống, rượu và giấm

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm của Chương này (trừ các sản phẩm của nhóm 22.09) được chế biến cho mục đích nấu nướng và không phù hợp để làm đồ uống (thường ở nhóm 21.03);

(b) Nước biển (nhóm 25.01);

(c) Nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự (nhóm 28.53);

(d) Axit axetic có nồng độ axit axetic trên 10% tính theo trọng lượng (nhóm 29.15);

(e) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc

(f) Các chế phẩm nước hoa hoặc chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. Theo mục đích của Chương này và các Chương 20 và 21, "nồng độ cồn tính theo thể tích" sẽ được xác định ở nhiệt độ 20$^{o}$C.

3. Theo mục đích của nhóm 22.02, khái niệm "đồ uống không chứa cồn" có nghĩa là các loại đồ uống có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích. Đồ uống có cồn được xếp vào các nhóm thích hợp từ 22.03 đến 22.06 hoặc nhóm 22.08.

**Chú giải phân nhóm.**

1. Theo mục đích của phân nhóm 2204.10, khái niệm "rượu vang nổ" là loại rượu khi bảo quản ở nhiệt độ 20$^{o}$C trong thùng kín, có mức áp suất vượt từ 3 bars trở lên.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **22.01** | **Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết** | |
| 2201.10 | - Nước khoáng và nước có ga: | |
| 2201.10.10 | - - Nước khoáng | 35 |
| 2201.10.20 | - - Nước có ga | 35 |
| 2201.90 | - Loại khác: | |
| 2201.90.10 | - - Nước đá và tuyết | 40 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 2201.90.90 | - - Loại khác | 40 |
| | | |
| **22.02** | **Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09** | |
| 2202.10 | - Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu: | |
| 2202.10.10 | - - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu | 35 |
| 2202.10.90 | - - Loại khác | 35 |
| | - Loại khác: | |
| 2202.91.00 | - - Bia không cồn | 20 |
| 2202.99 | - - Loại khác: | |
| 2202.99.10 | - - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu | 30 |
| 2202.99.20 | - - - Đồ uống sữa đậu nành | 30 |
| 2202.99.40 | - - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê | 20 |
| 2202.99.50 | - - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng | 30 |
| 2202.99.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **22.03** | **Bia sản xuất từ malt** | |
| | - Bia đen hoặc bia nâu: | |
| 2203.00.11 | - - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích | 35 |
| 2203.00.19 | - - Loại khác | 35 |
| | - Loại khác, kể cả bia ale: | |
| 2203.00.91 | - - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích | 35 |
| 2203.00.99 | - - Loại khác | 35 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **22.04** | **Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09** | |
| 2204.10.00 | - Rượu vang nổ | 50 |
| | - Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: | |
| 2204.21 | - - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít: | |
| | - - - Rượu vang: | |
| 2204.21.11 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | 50 |
| 2204.21.13 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích | 50 |
| 2204.21.14 | - - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích | 50 |
| | - - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: | |
| 2204.21.21 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | 50 |
| 2204.21.22 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | 50 |
| 2204.22 | - - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít: | |
| | - - - Rượu vang: | |
| 2204.22.11 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | 50 |
| 2204.22.12 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích | 50 |
| 2204.22.13 | - - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích | 50 |
| | - - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: | |
| 2204.22.21 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | 50 |
| 2204.22.22 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | 50 |
| 2204.29 | - - Loại khác: | |
| | - - - Rượu vang: | |
| 2204.29.11 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | 50 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 2204.29.13 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích | 50 |
| 2204.29.14 | - - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích | 50 |
| | - - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: | |
| 2204.29.21 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | 50 |
| 2204.29.22 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | 50 |
| 2204.30 | - Hèm nho khác: | |
| 2204.30.10 | - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | 50 |
| 2204.30.20 | - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | 50 |
| | | |
| **22.05** | **Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm** | |
| 2205.10 | - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít: | |
| 2205.10.10 | - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | 50 |
| 2205.10.20 | - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | 50 |
| 2205.90 | - Loại khác: | |
| 2205.90.10 | - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | 50 |
| 2205.90.20 | - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | 50 |
| | | |
| **22.06** | **Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác** | |
| 2206.00.10 | - Vang táo hoặc vang lê | 55 |
| 2206.00.20 | - Rượu sa kê | 55 |
| | - Toddy cọ dừa: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 2206.00.31 | - - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít | 55 |
| 2206.00.39 | - - Loại khác | 55 |
| | - Shandy: | |
| 2206.00.41 | - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích | 55 |
| 2206.00.49 | - - Loại khác | 55 |
| | - Loại khác: | |
| 2206.00.91 | - - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ) | 55 |
| 2206.00.99 | - - Loại khác | 55 |
| | | |
| **22.07** | **Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ** | |
| 2207.10.00 | - Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích | 40 |
| 2207.20 | - Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ: | |
| | - - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa: | |
| 2207.20.11 | - - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích | 15 |
| 2207.20.19 | - - - Loại khác | 15 |
| 2207.20.90 | - - Loại khác | 40 |
| | | |
| **22.08** | **Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác** | |
| 2208.20 | - Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho: | |
| 2208.20.50 | - - Rượu brandy | 45 |
| 2208.20.90 | - - Loại khác | 45 |
| 2208.30.00 | - Rượu whisky | 45 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 2208.40.00 | - Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men | 45 |
| 2208.50.00 | - Rượu gin và rượu Geneva | 45 |
| 2208.60.00 | - Rượu vodka | 45 |
| 2208.70 | - Rượu mùi: | |
| 2208.70.10 | - - Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích | 45 |
| 2208.70.90 | - - Loại khác | 45 |
| 2208.90 | - Loại khác: | |
| 2208.90.10 | - - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích | 45 |
| 2208.90.20 | - - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích | 45 |
| 2208.90.30 | - - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích | 45 |
| 2208.90.40 | - - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích | 45 |
| 2208.90.50 | - - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích | 45 |
| 2208.90.60 | - - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích | 45 |
| 2208.90.70 | - - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích | 45 |
| 2208.90.80 | - - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích | 45 |
| | - - Loại khác: | |
| 2208.90.91 | - - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích | 45 |
| 2208.90.99 | - - - Loại khác | 45 |
| | | |
| **2209.00.00** | **Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc** | 20 |

## Chương 23
## Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến

**Chú giải**

1. Nhóm 23.09 kể cả các sản phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác, thu được từ quá trình chế biến nguyên liệu gốc thực vật hoặc động vật đến mức các nguyên liệu đó mất hết tính chất cơ bản của nguyên liệu ban đầu, trừ các phế liệu thực vật, phế thải thực vật và các sản phẩm phụ từ quá trình chế biến đó.

**Chú giải phân nhóm**

1. Theo mục đích của phân nhóm 2306.41, khái niệm "hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là các loại hạt đã được định nghĩa trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 12.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **23.01** | **Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ** | |
| 2301.10.00 | - Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ | 0 |
| 2301.20 | - Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác: | |
| 2301.20.10 | - - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng | 0 |
| 2301.20.20 | - - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng | 0 |
| 2301.20.90 | - - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **23.02** | **Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu** | |
| 2302.10.00 | - Từ ngô | 0 |
| 2302.30 | - Từ lúa mì: | |
| 2302.30.10 | - - Cám và cám mịn (pollard) | 0 |
| 2302.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 2302.40 | - Từ ngũ cốc khác: | |
| 2302.40.10 | - - Từ thóc gạo | 0 |
| 2302.40.90 | - - Loại khác | 0 |
| 2302.50.00 | - Từ cây họ đậu | 0 |
| | | |
| **23.03** | **Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên** | |
| 2303.10 | - Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự: | |
| 2303.10.10 | - - Từ sắn hoặc cọ sago | 0 |
| 2303.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| 2303.20.00 | - Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường | 0 |
| 2303.30.00 | - Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **23.04** | **Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương** | |
| 2304.00.10 | - Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | 0 |
| 2304.00.90 | - Loại khác | 2 |
| | | |
| **2305.00.00** | **Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc** | 0 |
| | | |
| **23.06** | **Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05** | |
| 2306.10.00 | - Từ hạt bông | 0 |
| 2306.20.00 | - Từ hạt lanh | 0 |
| 2306.30.00 | - Từ hạt hướng dương | 0 |
| | - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds): | |
| 2306.41 | - - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp: | |
| 2306.41.10 | - - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp | 0 |
| 2306.41.20 | - - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp | 0 |
| 2306.49 | - - Loại khác: | |
| 2306.49.10 | - - - Từ hạt cải dầu rape khác | 0 |
| 2306.49.20 | - - - Từ hạt cải dầu colza khác | 0 |
| 2306.50.00 | - Từ dừa hoặc cùi dừa | 0 |
| 2306.60 | - Từ hạt hoặc nhân hạt cọ: | |
| 2306.60.10 | - - Dạng xay hoặc dạng viên | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 2306.60.90 | - - Loại khác | 0 |
| 2306.90 | - Loại khác: | |
| 2306.90.10 | - - Từ mầm ngô | 0 |
| 2306.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **2307.00.00** | **Bã rượu vang; cặn rượu** | 0 |
| | | |
| **2308.00.00** | **Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | 0 |
| | | |
| **23.09** | **Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật** | |
| 2309.10 | - Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ: | |
| 2309.10.10 | - - Chứa thịt | 7 |
| 2309.10.90 | - - Loại khác | 7 |
| 2309.90 | - Loại khác: | |
| | - - Thức ăn hoàn chỉnh: | |
| 2309.90.11 | - - - Loại dùng cho gia cầm | 3 |
| 2309.90.12 | - - - Loại dùng cho lợn | 3 |
| 2309.90.13 | - - - Loại dùng cho tôm | 0 |
| 2309.90.14 | - - - Loại dùng cho động vật linh trưởng | 3 |
| 2309.90.19 | - - - Loại khác | 3 |
| 2309.90.20 | - - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn | 0 |
| 2309.90.90 | - - Loại khác | 0 |

## Chương 24
## Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm các loại thuốc lá dược phẩm (Chương 30).

**Chú giải phân nhóm.**

1. Theo mục đích của phân nhóm 2403.11, thuật ngữ "thuốc lá để sử dụng với tẩu nước" có nghĩa là thuốc lá hút sử dụng bằng tẩu nước và thuốc lá này bao gồm hỗn hợp thuốc lá và glyxerin, có hoặc không chứa dầu thơm và tinh dầu, mật mía hoặc đường, có hoặc không có hương thơm từ quả. Tuy nhiên, những sản phẩm không chứa thuốc lá dùng để hút sử dụng tẩu nước thì bị loại trừ ra khỏi phân nhóm này.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **24.01** | **Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá** | |
| 2401.10 | - Lá thuốc lá chưa tước cọng: | |
| 2401.10.10 | - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured) | 30 |
| 2401.10.20 | - - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng | 30 |
| 2401.10.40 | - - Loại Burley | 30 |
| 2401.10.50 | - - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng | 30 |
| 2401.10.90 | - - Loại khác | 30 |
| 2401.20 | - Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ: | |
| 2401.20.10 | - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng | 30 |
| 2401.20.20 | - - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng | 30 |
| 2401.20.30 | - - Loại Oriental | 30 |
| 2401.20.40 | - - Loại Burley | 30 |
| 2401.20.50 | - - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng | 30 |
| 2401.20.90 | - - Loại khác | 30 |
| 2401.30 | - Phế liệu lá thuốc lá: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 2401.30.10 | - - Cọng thuốc lá | 15 |
| 2401.30.90 | - - Loại khác | 30 |
| | | |
| **24.02** | **Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá** | |
| 2402.10.00 | - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá | 100 |
| 2402.20 | - Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá: | |
| 2402.20.10 | - - Thuốc lá Bi-đi (Beedies) | 135 |
| 2402.20.20 | - - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương | 135 |
| 2402.20.90 | - - Loại khác | 135 |
| 2402.90 | - Loại khác: | |
| 2402.90.10 | - - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá | 135 |
| 2402.90.20 | - - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá | 135 |
| | | |
| **24.03** | **Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá** | |
| | - Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ: | |
| 2403.11.00 | - - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này | 30 |
| 2403.19 | - - Loại khác: | |
| | - - - Đã được đóng gói để bán lẻ: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 2403.19.11 | - - - - Ang Hoon | 50 |
| 2403.19.19 | - - - - Loại khác | 30 |
| 2403.19.20 | - - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu | 40 |
| | - - - Loại khác: | |
| 2403.19.91 | - - - - Ang Hoon | 40 |
| 2403.19.99 | - - - - Loại khác | 40 |
| | - Loại khác: | |
| 2403.91 | - - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm): | |
| 2403.91.10 | - - - Đã được đóng gói để bán lẻ | 50 |
| 2403.91.90 | - - - Loại khác | 70 |
| 2403.99 | - - Loại khác: | |
| 2403.99.10 | - - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá | 30 |
| 2403.99.30 | - - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến | 30 |
| 2403.99.40 | - - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô | 50 |
| 2403.99.50 | - - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking) | 50 |
| 2403.99.90 | - - - Loại khác | 50 |

(Xem tiếp Công báo số 615 + 616)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng